

DANH MỤC THUỐC DỰ KIẾN NĂM 2025

Gói thầu số 1: Thuốc Generic

(Kèm theo Công văn số: 517 /TB-TTYTĐL ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Đức Linh)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến	Thành tiền	Dãi giá đã trúng thầu (đồng)		Tên cơ sở
											Min	Max	
1	ĐL.1	Acetyl leucin	500mg	4	Viên	Uống	Viên	100,000	800	80,000,000	324	800	
2	ĐL.2	Acetylsalicylic acid	81mg	4	Viên	Uống	Viên	100,000	440	44,000,000	56	440	
3	ĐL.3	Acid amin (dùng cho bệnh suy thận)	7,2%/200m l	4	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai, lọ, túi	100	115,000	11,500,000	115,000	115,000	
4	ĐL.4	Alfuzosin (hydroclorid)	5mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	5,822	116,440,000	4,700	5,822	
5	ĐL.5	Alimemazin (tartrat)	5mg	4	Viên	Uống	Viên	200,000	209	41,800,000	68	209	
6	ĐL.6	Alpha chymotrypsin	4,2mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	1,785	89,250,000	108	1,785	
7	ĐL.7	Ambroxol (hydroclorid)	30mg	4	Viên	Uống	Viên	40,000	368	14,720,000	102	1,750	
8	ĐL.8	Aminazin	25mg	4	Viên	Uống	Viên	120,000	189	22,680,000	97	2,100	
9	ĐL.9	Aminophylin	240mg/5ml (4,8%/5ml)	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	100	17,500	1,750,000	17,300	17,500	
10	ĐL.10	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	2	Viên	Uống	Viên	10,000	2,200	22,000,000	276	2,200	
11	ĐL.11	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	450	4,500,000	150	450	
12	ĐL.12	Amlodipin	10mg	3	Viên	Uống	Viên	50,000	520	26,000,000	235	520	

13	ĐL.13	Amlodipin	5mg	3	Viên	Uống	Viên	300,000	672	201,600,000	98	1,000	
14	ĐL.14	Amlodipin	5mg	4	Viên	Uống	Viên	200,000	1,300	260,000,000	98	1,300	
15	ĐL.15	Amlodipin + Atorvastatin (calcium)	5mg + 10mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	3,800	190,000,000	3,550	4,050	
16	ĐL.16	Amoxicilin (trihydrat)	500mg	2	Viên nang	Uống	Viên	40,000	2,940	117,600,000	750	2,940	
17	ĐL.17	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	2	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ	5,000	38,850	194,250,000	35,700	38,850	
18	ĐL.18	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	2	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	30,000	8,200	246,000,000	7,399	8,200	
19	ĐL.19	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	3	Viên	Uống	Viên	80,000	2,450	196,000,000	1,699	6,100	
20	ĐL.20	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	4	Viên	Uống	Viên	100,000	4,200	420,000,000	2,014	16,000	
21	ĐL.21	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	1	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ	10,000	62,000	620,000,000	58,968	62,000	
22	ĐL.22	Atorvastatin (calcium)	10mg	3	Viên	Uống	Viên	50,000	370	18,500,000	259	370	
23	ĐL.23	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	200	800	160,000	165	800	
24	ĐL.24	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	5	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	200	630	126,000	530	630	

25	ĐL.25	Azithromycin	200mg	3	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	8,000	3,150	25,200,000	1,600	3,150	
26	ĐL.26	Azithromycin	100mg	3	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	5,000	1,600	8,000,000	1,498	5,980	
27	ĐL.27	Bambuterol (hydroclorid)	10mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	835	16,700,000	285	6,000	
28	ĐL.28	Beclometason (dipropionat)	50mcg/liều x 150 liều	4	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai, lọ, ống, bình	2,000	70,000	140,000,000	55,900	70,000	
29	ĐL.29	Betamethason (dipropionat, valerat)	0,064%/20 g	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	3,000	27,000	81,000,000	25,000	27,000	
30	ĐL.30	Bisacodyl	5mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	860	17,200,000	248	860	
31	ĐL.31	Bismuth (tripotassium dicitrat)	300mg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	5,500	55,000,000	4,344	5,500	
32	ĐL.32	Bisoprolol (fumarat)	5mg	3	Viên	Uống	Viên	10,000	630	6,300,000	320	1,120	
33	ĐL.33	Bisoprolol (fumarat)	5mg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	137	1,370,000	120	137	
34	ĐL.34	Bisoprolol (fumarat) + hydrochlorothiazid	2,5mg + 6,25mg	2	Viên	Uống	Viên	20,000	2,200	44,000,000	2,100	2,400	

35	ĐL.35	Bisoprolol (fumarat) + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	1	Viên	Uống	Viên	20,000	2,400	48,000,000	2,370	2,400	
36	ĐL.36	Budesonid	64mcg/liều x 120 liều	4	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai, lọ, ống, bình	2,000	90,000	180,000,000	88,000	90,000	
37	ĐL.37	Budesonid + formoterol (fumarate dihydrate)	(200mcg + 6mcg)/liều x 120liều	5	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Xịt, phun mù, hít	Chai, lọ, ống, bình	5,000	173,000	865,000,000	157,200	173,000	
38	ĐL.38	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	4	Viên	Uống	Viên	100,000	840	84,000,000	839	840	
39	ĐL.39	Calci gluconat	95,5mg/ml x 10ml	2	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Ống	500	14,600	7,300,000	13,300	14,600	
40	ĐL.40	Calci lactat (pentahydrat)	300mg	4	Viên	Uống	Viên	100,000	820	82,000,000	470	820	
41	ĐL.41	Calcitriol	0,5mcg	4	Viên nang	Uống	Viên	10,000	798	7,980,000	693	798	
42	ĐL.42	Carbamazepin	200mg	3	Viên	Uống	Viên	10,000	1,605	16,050,000	790	1,605	
43	ĐL.43	Carbocistein	125mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	2,000	3,000	6,000,000	2,835	3,000	
44	ĐL.44	Carbocistein	500mg	4	Viên nang	Uống	Viên	20,000	2,100	42,000,000	1,608	2,100	

45	ĐL.45	Cefaclor	125mg	2	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	20,000	3,717	74,340,000	2,940	3,717	
46	ĐL.46	Cefadroxil	500mg	2	Viên nang	Uống	Viên	30,000	2,400	72,000,000	768	2,400	
47	ĐL.47	Cephalexin	500mg	3	Viên nang	Uống	Viên	50,000	2,768	138,400,000	1,100	2,768	
48	ĐL.48	Cefdinir	125mg	4	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	20,000	9,500	190,000,000	1,575	9,500	
49	ĐL.49	Cefixim	100mg	3	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	10,000	987	9,870,000	943	987	
50	ĐL.50	Cefpodoxim (proxetil)	100mg	3	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	20,000	7,900	158,000,000	7,850	7,900	
51	ĐL.51	Ceftazidim	1g	4	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ	10,000	10,426	104,260,000	9,280	23,100	
52	ĐL.52	Ceftriaxon	2g	1	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ	10,000	48,000	480,000,000	45,000	55,900	
53	ĐL.53	Ceftriaxon	2g	2	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ	10,000	49,000	490,000,000	42,000	49,000	
54	ĐL.54	Cefuroxim	250mg	3	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	5,000	8,000	40,000,000	6,993	8,000	

55	ĐL.55	Cefuroxim	500mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	7,500	375,000,000	5,490	7,781	Công ty TNHH dược Kim Đô
56	ĐL.56	Celecoxib	200mg	4	Viên nang	Uống	Viên	150,000	1,680	252,000,000	322	27,000	
57	ĐL.57	Cetirizin (dihydroclorid)	10mg	4	Viên	Uống	Viên	30,000	245	7,350,000	49	245	
58	ĐL.58	Cinnarizin	25mg	2	Viên	Uống	Viên	100,000	743	74,300,000	650	743	
59	ĐL.59	Cinnarizin	25mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	231	11,550,000	55	231	
60	ĐL.60	Ciprofloxacin	200mg/20ml	1	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	1,000	136,000	136,000,000	135,500	136,000	
61	ĐL.61	Ciprofloxacin	400mg/200ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	2,000	60,000	120,000,000	49,700	94,000	
62	ĐL.62	Ciprofloxacin	500mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	800	40,000,000	512	90,000	
63	ĐL.63	Clobetasol propionat	0,05%/10g	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp, ống	1,000	8,900	8,900,000	2,200	9,400	
64	ĐL.64	Clopidogrel	75mg	3	Viên	Uống	Viên	200,000	1,030	206,000,000	684	1,030	
65	ĐL.65	Clopidogrel	75mg	4	Viên nang	Uống	Viên	100,000	1,950	195,000,000	256	5,500	

66	ĐL.66	Clopidogrel + acetylsalicylic acid	75mg + 75mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	1,700	34,000,000	880	1,700	
67	ĐL.67	Clopidogrel + acetylsalicylic acid	75mg + 100mg	4	Viên	Uống	Viên	1,000	1,520	1,520,000	880	1,520	
68	ĐL.68	Clotrimazol	200mg	4	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2,000	6,000	12,000,000	5,800	6,000	
69	ĐL.69	Codein (phosphat) + terpin hydrat	10mg + 100mg	4	Viên	Uống	Viên	80,000	1,000	80,000,000	680	1,000	
70	ĐL.70	Colchicin	1mg	4	Viên	Uống	Viên	2,000	1,000	2,000,000	262	1,900	
71	ĐL.71	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	80	4,000,000	27	1,079	
72	ĐL.72	Desloratadin	2,5mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống	12,000	1,590	19,080,000	1,295	1,590	
73	ĐL.73	Desloratadin	5mg	2	Viên	Uống	Viên	20,000	650	13,000,000	460	650	
74	ĐL.74	Dexamethason (phosphat)	4mg/ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Ống	500	1,200	600,000	670	1,200	
75	ĐL.75	Diazepam	5mg	1	Viên	Uống	Viên	500	1,260	630,000	1,260	1,260	
76	ĐL.76	Diazepam	5mg	4	Viên	Uống	Viên	500	300	150,000	240	300	

77	ĐL.77	Diazepam	10mg/2ml	5	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	500	5,250	2,625,000	5,250	5,250	
78	ĐL.78	Diclofenac (natri)	75mg	4	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	20,000	515	10,300,000	134	515	
79	ĐL.79	Diclofenac (natri)	75mg/3ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	1,000	9,900	9,900,000	8,900	18,068	
80	ĐL.80	Diclofenac (natri)	75mg/3ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	1,000	1,300	1,300,000	740	1,300	
81	ĐL.81	Diltiazem (hydroclorid)	30mg	4	Viên	Uống	Viên	5,000	483	2,415,000	483	483	
82	ĐL.82	Diltiazem (hydroclorid)	60mg	4	Viên	Uống	Viên	5,000	693	3,465,000	609	693	
83	ĐL.83	Diocetahedral smectit	3g	2	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	10,000	7,896	78,960,000	7,750	7,896	
84	ĐL.84	Diocetahedral smectit	3g	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	10,000	4,500	45,000,000	2,790	6,400	
85	ĐL.85	Diosmectit	3g	1	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	20,000	4,082	81,640,000	3,753	4,082	
86	ĐL.86	Diosmectit	3g	4	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	20,000	2,500	50,000,000	720	2,500	

87	ĐL.87	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	1	Viên	Uống	Viên	30,000	3,886	116,580,000	2,890	3,886	
88	ĐL.88	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	2,310	46,200,000	718	2,310	
89	ĐL.89	Diphenhydramin (hydroclorid)	10mg/ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	1,000	790	790,000	445	790	
90	ĐL.90	Dobutamin (HCl)	250mg/5ml	4	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	100	55,000	5,500,000	54,999	55,000	
91	ĐL.91	Doxycyclin	100mg	1	Viên nang	Uống	Viên	5,000	1,500	7,500,000	1,490	1,500	
92	ĐL.92	Doxycyclin	100mg	4	Viên nang	Uống	Viên	5,000	700	3,500,000	499	700	
93	ĐL.93	Drotaverin (hydroclorid)	40mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	560	28,000,000	460	560	
94	ĐL.94	Drotaverin (hydroclorid)	40mg	3	Viên	Uống	Viên	50,000	570	28,500,000	546	570	
95	ĐL.95	Drotaverin (hydroclorid)	40mg/2ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Ống	500	2,520	1,260,000	2,100	2,520	
96	ĐL.96	Erythromycin	500mg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	2,499	24,990,000	1,120	2,499	
97	ĐL.97	Erythropoietin	4000IU/0,5 ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Ống, lọ, bơm tiêm	1,000	282,000	282,000,000	121.000	282.000	

98	ĐL.98	Erythropoietin	4000IU/1ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Ống, lọ, bơm tiêm	1,000	285,000	285,000,000	248.000	285.000	
99	ĐL.99	Esomeprazol	40mg	3	Viên nang	Uống	Viên	100,000	4,850	485,000,000	2,600	6,700	
100	ĐL.100	Esomeprazol	40mg	4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ	10,000	8,873	88,730,000	7,900	8,873	
101	ĐL.101	Etoricoxib	60mg	2	Viên	Uống	Viên	20,000	1,700	34,000,000	1,010	1,700	
102	ĐL.102	Etoricoxib	60mg	3	Viên	Uống	Viên	10,000	3,150	31,500,000	3,150	3,150	
103	ĐL.103	Fexofenadin (hydroclorid)	60mg	3	Viên	Uống	Viên	20,000	1,890	37,800,000	1,890	1,890	
104	ĐL.104	Fluconazol	200mg	4	Viên nang	Uống	Viên	2,000	13,000	26,000,000	11,900	13,000	
105	ĐL.105	Flunarizin	5mg	3	Viên	Uống	Viên	10,000	1,250	12,500,000	1,150	1,250	
106	ĐL.106	Fusidic acid + hydrocortison (acetat)	(20mg + 10mg)/g x 15g	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp, ống	1,000	97,130	97,130,000	97,130	97,130	
107	ĐL.107	Gabapentin	300mg	4	Viên	Uống	Viên	30,000	395	11,850,000	346	5,600	
108	ĐL.108	Glibenclamid + metformin (hydroclorid)	5mg + 500mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	3,200	160,000,000	2,310	3,200	
109	ĐL.109	Glibenclamid + metformin (hydroclorid)	5mg + 500mg	3	Viên	Uống	Viên	50,000	2,550	127,500,000	2,056	2,550	
110	ĐL.110	Gliclazid + metformin (hydroclorid)	80mg + 500mg	3	Viên	Uống	Viên	200,000	3,900	780,000,000	3,700	3,900	

111	ĐL.111	Glimepirid + metformin (hydroclorid)	2mg + 500mg	2	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	50,000	3,000	150,000,000	3,000	3,000	
112	ĐL.112	Glimepirid + metformin (hydroclorid)	2mg + 500mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	2,499	124,950,000	2,390	2,730	
113	ĐL.113	Glipizid	5mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	2,625	52,500,000	1,090	2,625	
114	ĐL.114	Glucosamin (sulfat)	500mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	1,590	79,500,000	1,400	1,590	
115	ĐL.115	Glucosamin (sulfat)	500mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	315	15,750,000	245	2,250	
116	ĐL.116	Glucose	30%/5ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	500	1,440	720,000	1,050	1,440	
117	ĐL.117	Glucose	5%/500ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	2,000	8,400	16,800,000	7,035	8,400	
118	ĐL.118	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	4	Viên đặt dưới lưỡi	Đặt dưới lưỡi	Viên	1,000	1,600	1,600,000	1,600	1,600	
119	ĐL.119	Ginkgo biloba (Cao)	120mg	4	Viên	Uống	Viên	200,000	1,680	336,000,000	1,575	1,900	
120	ĐL.120	Griseofulvin	500mg	4	Viên	Uống	Viên	2,000	2,400	4,800,000	1,130	2,400	
121	ĐL.121	Haloperidol	1,5mg	4	Viên	Uống	Viên	25,000	245	6,125,000	82	245	

122	ĐL.122	Heparin (natri)	25000IU/5 ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	1,200	224,200	269,040,000	199,500	224,200	
123	ĐL.123	Heparin (natri)	25000IU/5 ml	5	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	1,200	120,950	145,140,000	120,500	120,950	
124	ĐL.124	Hydrocortison	100mg	4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/t iêm truyền	Ống, lọ	4,000	6,489	25,956,000	5,850	15,000	
125	ĐL.125	Hyoscin butylbromid	40mg/2ml	2	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	6,200	12,400,000	6,200	6,200	
126	ĐL.126	Ibuprofen	300mg	4	Viên	Uống	Viên	100,000	294	29,400,000	294	294	
127	ĐL.127	Ibuprofen	400mg	2	Viên	Uống	Viên	100,000	360	36,000,000	265	1,500	

128	ĐL.128	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	300IU/3ml	5	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bút tiêm	10,000	219,000	2,190,000,000	209,000	219,000	
129	ĐL.129	Irbesartan	150mg	3	Viên	Uống	Viên	100,000	2,500	250,000,000	1,890	2,500	
130	ĐL.130	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	2,600	130,000,000	1,596	2,600	
131	ĐL.131	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	4	Viên	Uống	Viên	200,000	630	126,000,000	630	630	
132	ĐL.132	Ivabradin	5mg	2	Viên	Uống	Viên	20,000	2,436	48,720,000	1,519	2,436	
133	ĐL.133	Kali clorid	500mg	2	Viên	Uống	Viên	200	1,584	316,800	1,400	1,584	
134	ĐL.134	Kẽm (gluconat)	70mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	168	3,360,000	127	168	
135	ĐL.135	Lansoprazol	30mg	4	Viên nang	Uống	Viên	50,000	298	14,900,000	271	298	
136	ĐL.136	Levodopa + carbidopa (monohydrat)	250mg + 25mg	2	Viên	Uống	Viên	10,000	5,500	55,000,000	5,380	5,500	
137	ĐL.137	Levofloxacin (hemihydrat)	500mg	3	Viên	Uống	Viên	15,000	3,150	47,250,000	905	3,150	
138	ĐL.138	Levofloxacin (hemihydrat)	5mg/ml x 5ml (0,5%/5ml)	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	500	85,500	42,750,000	84,000	85,500	
139	ĐL.139	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	1	Viên	Uống	Viên	20,000	535	10,700,000	535	535	
140	ĐL.140	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	294	2,940,000	284	294	

141	ĐL.141	Lidocain (hydroclorid)	2%/2ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	5,000	735	3,675,000	480	735	
142	ĐL.142	Lidocain (hydroclorid)	10%/38g	1	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Xịt, phun mù, hít	Chai, lọ, ống, bình	100	159,000	15,900,000	159,000	159,000	
143	ĐL.143	Lidocain (hydroclorid) + epinephrin (adrenalin)	(2% + 0,001%)/1, 8ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	4,830	9,660,000	4,410	4,830	
144	ĐL.144	Lidocain (hydroclorid) + epinephrin (Adrenalin) (tartrat)	(36mg + 18,13mcg)/ 1,8ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	15,484	30,968,000	11,700	15,484	
145	ĐL.145	Losartan (kali)	100mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	700	35,000,000	545	700	
146	ĐL.146	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg + 200mg + 20mg	4	Viên nén	Uống	Viên	200,000	540	108,000,000	504	567	
147	ĐL.147	Magnesi sulfat	15%/10ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	100	2,900	290,000	2,835	2,900	
148	ĐL.148	Manitol	20%/250ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	100	21,000	2,100,000	18,444	21,000	
149	ĐL.149	Meloxicam	7,5mg	4	Viên nén	Uống	Viên	50,000	1,110	55,500,000	63	4,200	
150	ĐL.150	Meloxicam	7,5mg	4	Viên nang	Uống	Viên	50,000	840	42,000,000	445	840	

151	ĐL.151	Metformin (hydroclorid)	1000mg	4	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	15,000	990	14,850,000	485	1,869	
152	ĐL.152	Metformin (hydroclorid)	500mg	1	Viên	Uống	Viên	50,000	435	21,750,000	435	435	
153	ĐL.153	Metformin (hydroclorid)	500mg	3	Viên	Uống	Viên	50,000	795	39,750,000	164	795	
154	ĐL.154	Metoclopramid (hydroclorid)	10mg/2ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	1,250	2,500,000	900	2,090	
155	ĐL.155	Metronidazol	250mg	4	Viên nén	Uống	Viên	10,000	300	3,000,000	300	300	
156	ĐL.156	Metronidazol + neomycin (sulfat) + nystatin	500mg, 65.000IU, 100.000IU	4	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2,000	2,760	5,520,000	1,722	2,760	
157	ĐL.157	Miconazol (nitrat)	2%/15g	1	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp, ống	500	60,000	30,000,000	60,000	60,000	
158	ĐL.158	Montelukast (natri)	5mg	4	Viên	Uống	Viên	3,000	605	1,815,000	518	4,080	
159	ĐL.159	Morphin (sulphat.5H2O)	10mg/ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	33,999	67,998,000	27,930	33,999	
160	ĐL.160	N-acetylcystein	100mg	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	10,000	1,000	10,000,000	460	1,000	

161	ĐL.161	N-acetylcystein	200mg	4	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	20,000	3,675	73,500,000	450	3,675	
162	ĐL.162	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	100	51,996	5,199,600	43,995	51,996	
163	ĐL.163	Naphazolin	7,5mg/15ml	4	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Chai, lọ, ống	1,000	5,770	5,770,000	1,900	5,770	
164	ĐL.164	Natri clorid	0,9%/10ml	4	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	2,000	3,800	7,600,000	1,200	3,800	
165	ĐL.165	Natri clorid	0,9%/500m l	2	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	20,000	12,500	250,000,000	11,000	12,500	
166	ĐL.166	Natri clorid	0,9%/500m l	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	20,000	9,450	189,000,000	5,600	15,240	
167	ĐL.167	Natri clorid + kali clorid + natri citrat (dihydrat) + glucose khan	2,6g + 1,5g + 2,9g +13,5g	4	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	50,000	2,190	109,500,000	2,190	2,190	
168	ĐL.168	Natri clorid + kali clorid + natri citrat (dihydrat) + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	4	Bột/cốm/ hạt pha uống	Uống	Gói	50,000	2,750	137,500,000	2,000	2,750	
169	ĐL.169	Natri hyaluronat	1mg/1ml x 3ml	4	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	5,000	20,000	100,000,000	20,000	20,000	

170	ĐL.170	Nefopam (hydroclorid)	20mg/2ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	26,000	52,000,000	20,000	26,000	
171	ĐL.171	Nefopam (hydroclorid)	20mg/2ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	3,255	6,510,000	2,350	3,255	
172	ĐL.172	Neomycin (sulfat) + polymycin B (sulfat) + dexamethason	(35.000UI + 60.000UI + 10mg)/10m l	4	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	2,000	37,000	74,000,000	36,950	37,000	
173	ĐL.173	Nicardipin (hydrochlorid)	10mg/10ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	500	125,000	62,500,000	124,900	125,000	
174	ĐL.174	Nifedipin	20mg	2	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	20,000	1,450	29,000,000	1,260	1,450	
175	ĐL.175	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml x 4ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống	100	28,497	2,849,700	26,481	28,497	
176	ĐL.176	Nước oxy già	3%/60ml	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai, lọ	1,000	3,000	3,000,000	1,600	3,000	
177	ĐL.177	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/t iêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	100	142,800	14,280,000	95,250	155,150	
178	ĐL.178	Ofloxacin	200mg	1	Viên	Uống	Viên	50,000	3,200	160,000,000	3,200	3,200	
179	ĐL.179	Ofloxacin	200mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	956	47,800,000	302	1,400	

180	ĐL.180	Olanzapin	10mg	1	Viên	Uống	Viên	10,000	310	3,100,000	2,899	6,788	
181	ĐL.181	Olanzapin	10mg	3	Viên	Uống	Viên	10,000	2,600	26,000,000	798	2,600	
182	ĐL.182	Olanzapin	20mg	4	Viên	Uống	Viên	5,000	310	1,550,000	202	1,050	
183	ĐL.183	Omeprazol	20mg	4	Viên nang	Uống	Viên	100,000	650	65,000,000	138	1,150	
184	ĐL.184	Omeprazol	40mg	4	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	2,000	6,585	13,170,000	5,480	30,800	
185	ĐL.185	Oxytocin	5IU/1ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	100	6,736	673,600	6,489	6,736	
186	ĐL.186	Oxytocin	5IU/1ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	100	28,000	2,800,000	2,500	2,800	
187	ĐL.187	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	5,000	11,550	57,750,000	8,800	31,000	
188	ĐL.188	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	4	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên	5,000	1,743	8,715,000	1,575	1,743	
189	ĐL.189	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	3	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Uống	Gói	30,000	350	10,500,000	304	350	
190	ĐL.190	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	2	Viên	Uống	Viên	20,000	745	14,900,000	92	2,100	
191	ĐL.191	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	4	Viên	Uống	Viên	60,000	840	50,400,000	219	1,316	

192	ĐL.192	Paracetamol + tramadol (HCl)	325mg + 37,5mg	3	Viên	Uống	Viên	60,000	1,780	106,800,000	1,780	1,780	
193	ĐL.193	Paracetamol + tramadol (HCl)	325mg + 37,5mg	4	Viên	Uống	Viên	30,000	850	25,500,000	350	850	
194	ĐL.194	Piracetam	1200mg	2	Viên	Uống	Viên	100,000	1,900	190,000,000	1,700	1,900	
195	ĐL.195	Povidon iodin	10%/330ml	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai, lọ	1,000	41,999	41,999,000	41,999	41,999	
196	ĐL.196	Povidon iodin	10%/130ml	4	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai, lọ	1,000	15,000	15,000,000	13,500	15,000	
197	ĐL.197	Pregabalin	75mg	4	Viên nang	Uống	Viên	30,000	630	18,900,000	489	3,000	
198	ĐL.198	Phenobarbital	100mg	2	Viên	Uống	Viên	55,000	315	17,325,000	315	315	
199	ĐL.199	Phenobarbital	100mg	4	Viên	Uống	Viên	55,000	310	17,050,000	230	315	
200	ĐL.200	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	100	1,890	189,000	1,385	1,890	
201	ĐL.201	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	100	1,550	155,000	998	3,500	
202	ĐL.202	Ringer lactat	500ml	2	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	10,000	19,800	198,000,000	19,800	19,800	
203	ĐL.203	Ringer lactat	500ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	5,000	13,500	67,500,000	6,389	13,500	
204	ĐL.204	Rotundin	30mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	500	10,000,000	312	1,470	
205	ĐL.205	Rotundin	60mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	620	12,400,000	580	620	
206	ĐL.206	Salbutamol (sulfat)	4mg	5	Viên	Uống	Viên	5,000	700	3,500,000	450	700	

207	ĐL.207	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml; 10ml	4	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống, lọ	30,000	5,187	155,610,000	3,400	5,187	
208	ĐL.208	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	4	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Xịt, phun mù, hít	Ống, lọ	10,000	8,400	84,000,000	7,980	8,500	
209	ĐL.209	Salbutamol + ipratropium (bromide)	(2,5mg + 0,5mg)/2,5 ml	4	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Xịt, phun mù, hít	Ống, lọ	10,000	12,600	126,000,000	11,500	12,600	
210	ĐL.210	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều u x 120 liều	5	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Xịt, phun mù, hít	Chai, lọ, bình, hộp	2,000	90,000	180,000,000	90,000	90,000	
211	ĐL.211	Sắt fumarat + acid folic	162mg + 750mcg	4	Viên nang	Uống	Viên	30,000	900	27,000,000	833	900	
212	ĐL.212	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	4	Viên nang	Uống	Viên	30,000	1,200	36,000,000	630	1,500	
213	ĐL.213	Sorbitol	5g	4	Bột/côm/hạt pha uống	Uống	Gói	10,000	1,260	12,600,000	400	1,700	
214	ĐL.214	Spiramycin	3MUI	4	Viên	Uống	Viên	30,000	3,540	106,200,000	3,200	7,000	
215	ĐL.215	Telmisartan	20mg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	388	3,880,000	378	398	

216	ĐL.216	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	480	24,000,000	420	480	
217	ĐL.217	Terbutalin (sulfat)	0,5mg/1ml	4	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống	500	5,300	2,650,000	4,700	5,300	
218	ĐL.218	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml	1	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	Chai, lọ, ống, túi	200	110,000	22,000,000	110,000	110,000	
219	ĐL.219	Tobramycin	0,3%/5ml	1	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	2,000	40,000	80,000,000	33,380	40,000	
220	ĐL.220	Tobramycin	0,3%/5ml	4	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	3,000	2,760	8,280,000	2,719	2,760	
221	ĐL.221	Tobramycin + dexamethason	(0,3% + 0,1%)/5ml	2	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	2,000	33,000	66,000,000	31,500	33,000	
222	ĐL.222	Tobramycin + dexamethason	(0,3% + 0,1%)/5ml	4	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai, lọ, ống	3,000	6,720	20,160,000	6,300	6,720	
223	ĐL.223	Thiamazol	5mg	4	Viên	Uống	Viên	5,000	499	2,495,000	306	499	
224	ĐL.224	Tranexamic acid	500mg	2	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	1,000	3,850	3,850,000	3,845	3,850	
225	ĐL.225	Trimebutin maleat	24mg	4	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	10,000	2,100	21,000,000	1,930	2,100	
226	ĐL.226	Trimebutin maleate	100mg	2	Viên	Uống	Viên	50,000	789	39,450,000	593	789	
227	ĐL.227	Trimebutin maleate	100mg	4	Viên	Uống	Viên	50,000	705	35,250,000	290	860	

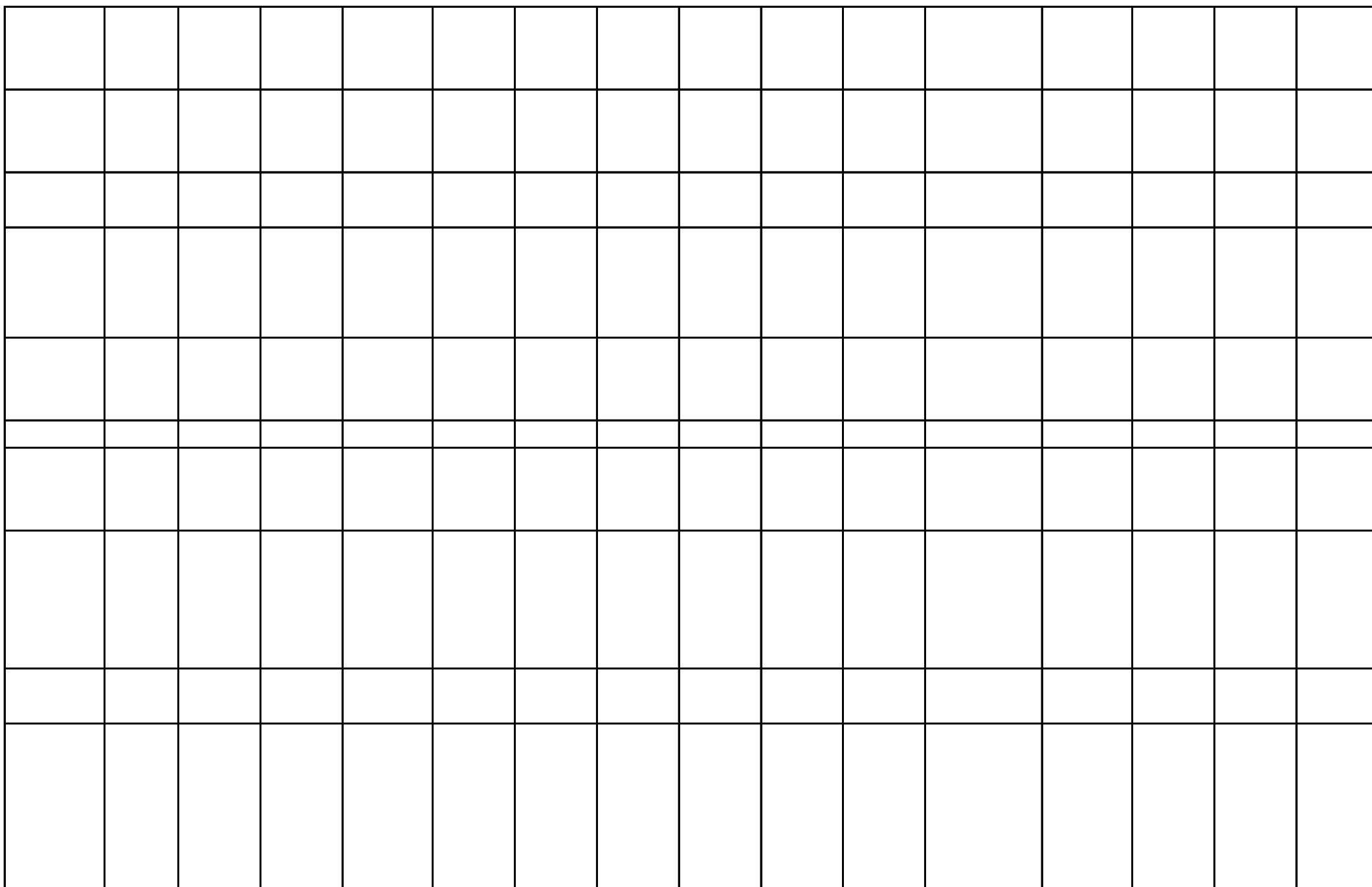
228	ĐL.228	Trimetazidin (dihydroclorid)	20mg	3	Viên	Uống	Viên	150,000	600	90,000,000	600	600	
229	ĐL.229	Ursodeoxycholic acid	200mg	2	Viên	Uống	Viên	10,000	8,200	82,000,000	8,000	8,200	
230	ĐL.230	Ursodeoxycholic acid	200mg	4	Viên	Uống	Viên	10,000	2,628	26,280,000	2,583	7,000	
231	ĐL.231	Valproat natri	200mg	2	Viên	Uống	Viên	20,000	2,100	42,000,000	1,323	2,100	
232	ĐL.232	Valproat natri	200mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	1,848	36,960,000	1,260	2,095	
233	ĐL.233	Valsartan	40mg	2	Viên	Uống	Viên	10,000	4,380	43,800,000	3,500	4,380	
234	ĐL.234	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000UI + 400UI	4	Viên nang	Uống	Viên	40,000	576	23,040,000	576	576	
235	ĐL.235	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4000UI + 400UI	4	Viên nang	Uống	Viên	10,000	599	5,990,000	599	599	
236	ĐL.236	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000 IU + 250 IU	4	Viên nang	Uống	Viên	30,000	560	16,800,000	560	560	
237	ĐL.237	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	1	Thuốc tiêm	Tiêm/t iêm truyền	Ống, lọ	5,000	21,000	105,000,000	20,500	21,000	
238	ĐL.238	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	4	Viên	Uống	Viên	250,000	1,060	265,000,000	1,050	1,060	
239	ĐL.239	Vitamin B6 + magnesi (lactat dihydrat)	5mg + 470mg	2	Viên	Uống	Viên	100,000	870	87,000,000	500	870	

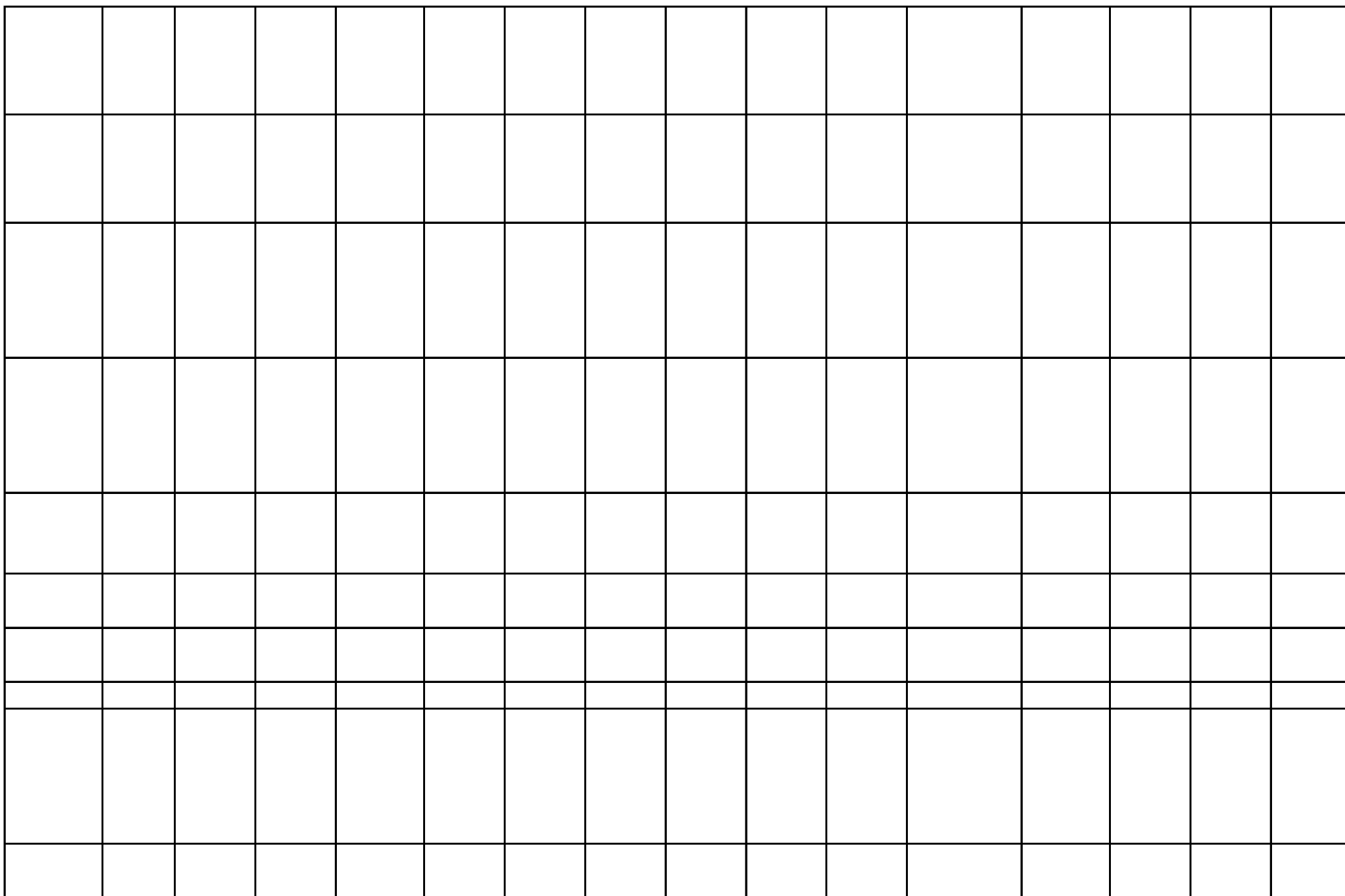
240	ĐL.240	Vitamin C	500mg/5ml	4	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai, lọ, ống	5,000	2,230	11,150,000	1,029	2,230	
241	ĐL.241	Vitamin E	400mg	2	Viên nang	Uống	Viên	10,000	1,850	18,500,000	1,785	3,800	
242	ĐL.242	Vitamin E	400mg	4	Viên nang	Uống	Viên	10,000	450	4,500,000	440	1,500	
243	ĐL.243	Vitamin PP	500mg	4	Viên	Uống	Viên	20,000	230	4,600,000	91	770	
Tổng cộng										#####			

(Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng)

[illegible]

[illegible]

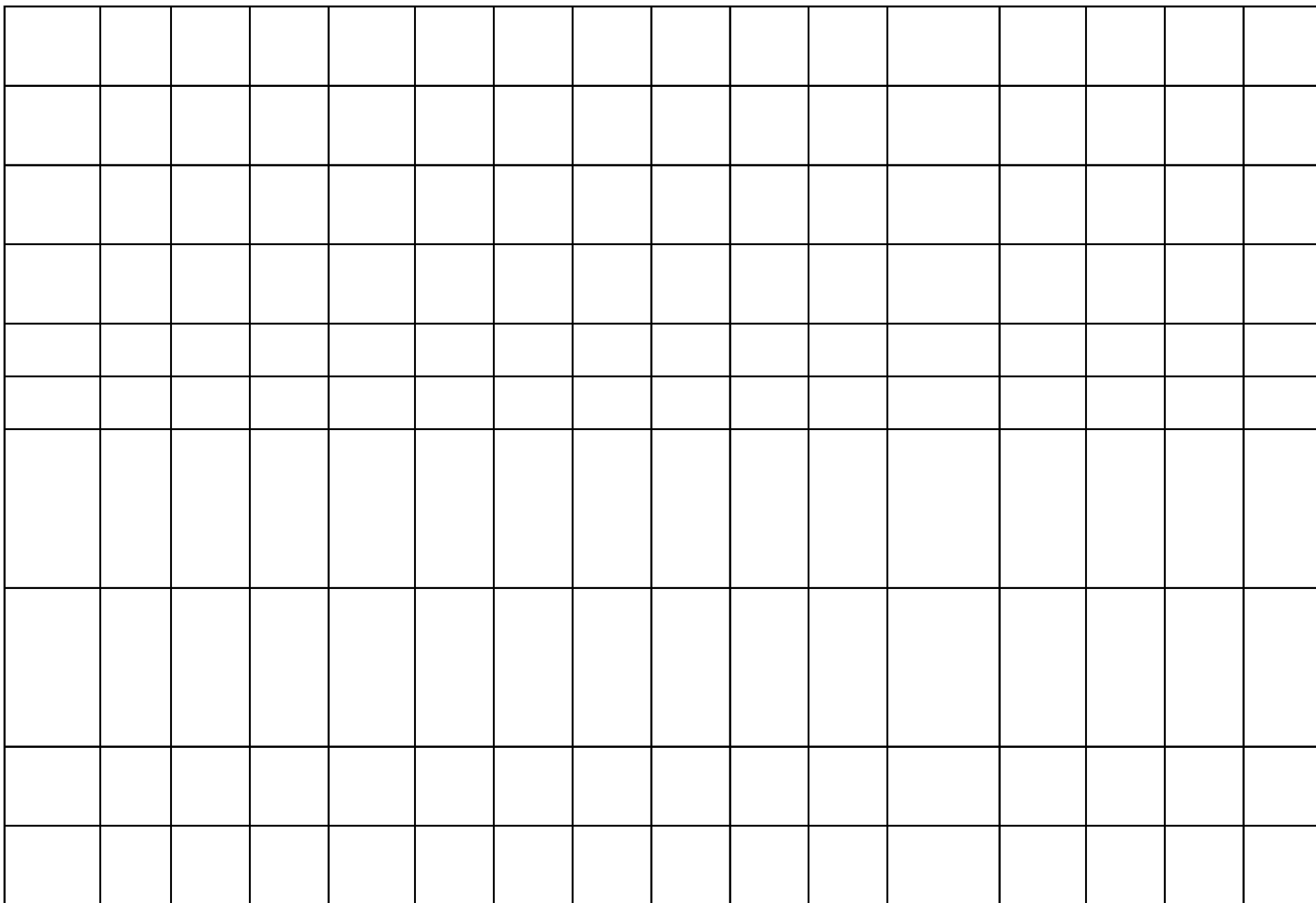




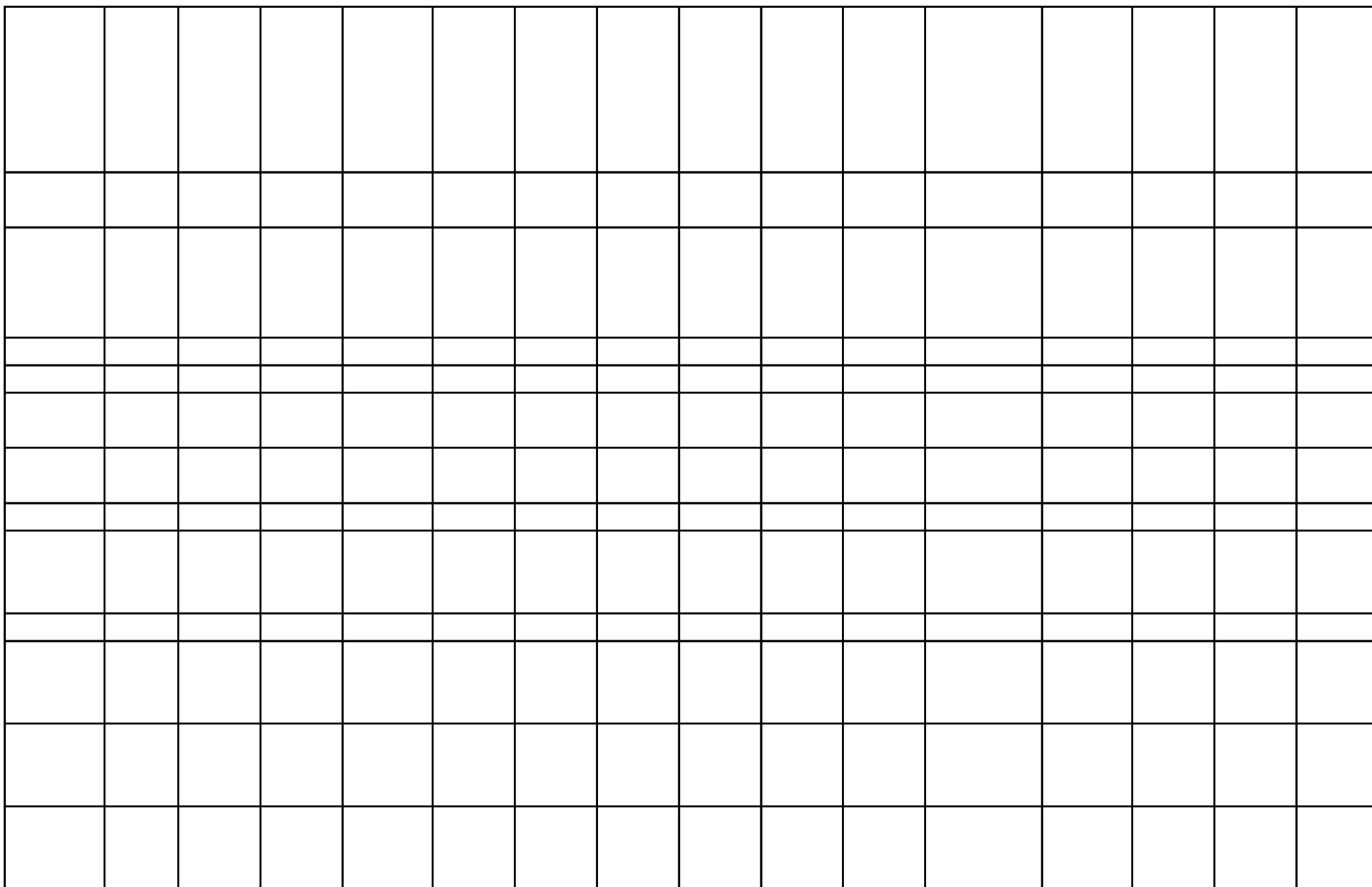
[illegible]

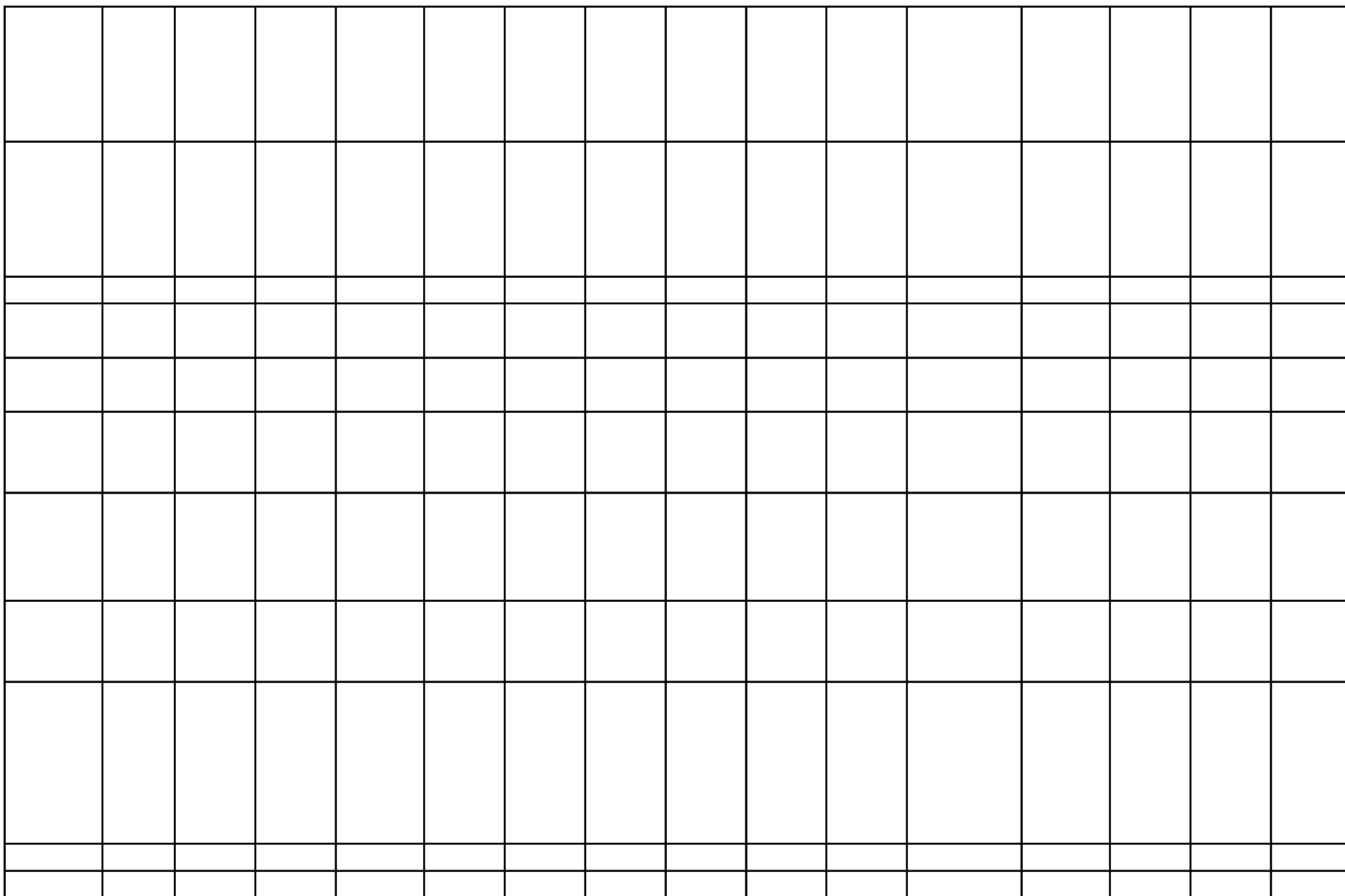
[illegible]

[illegible]

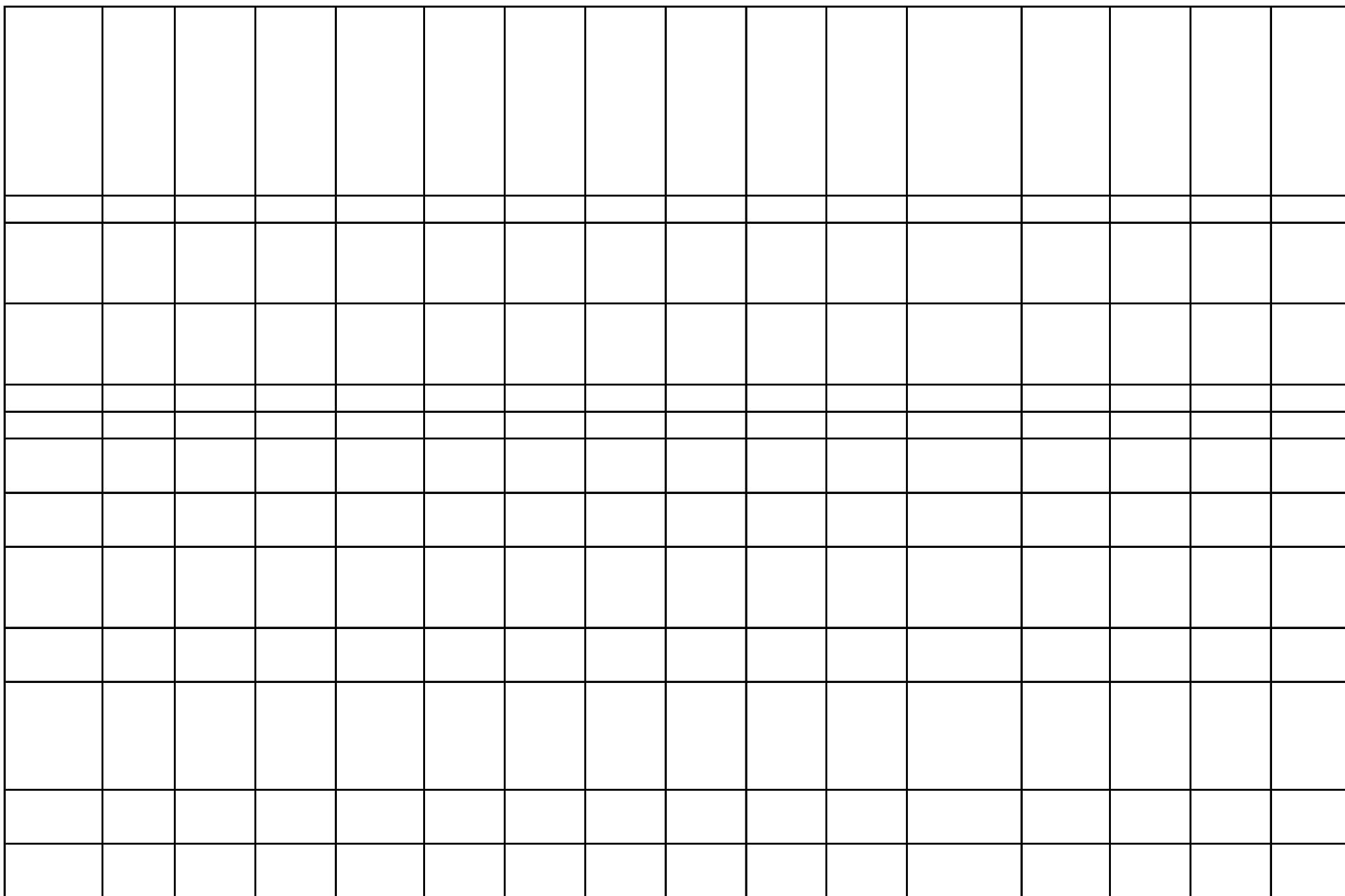


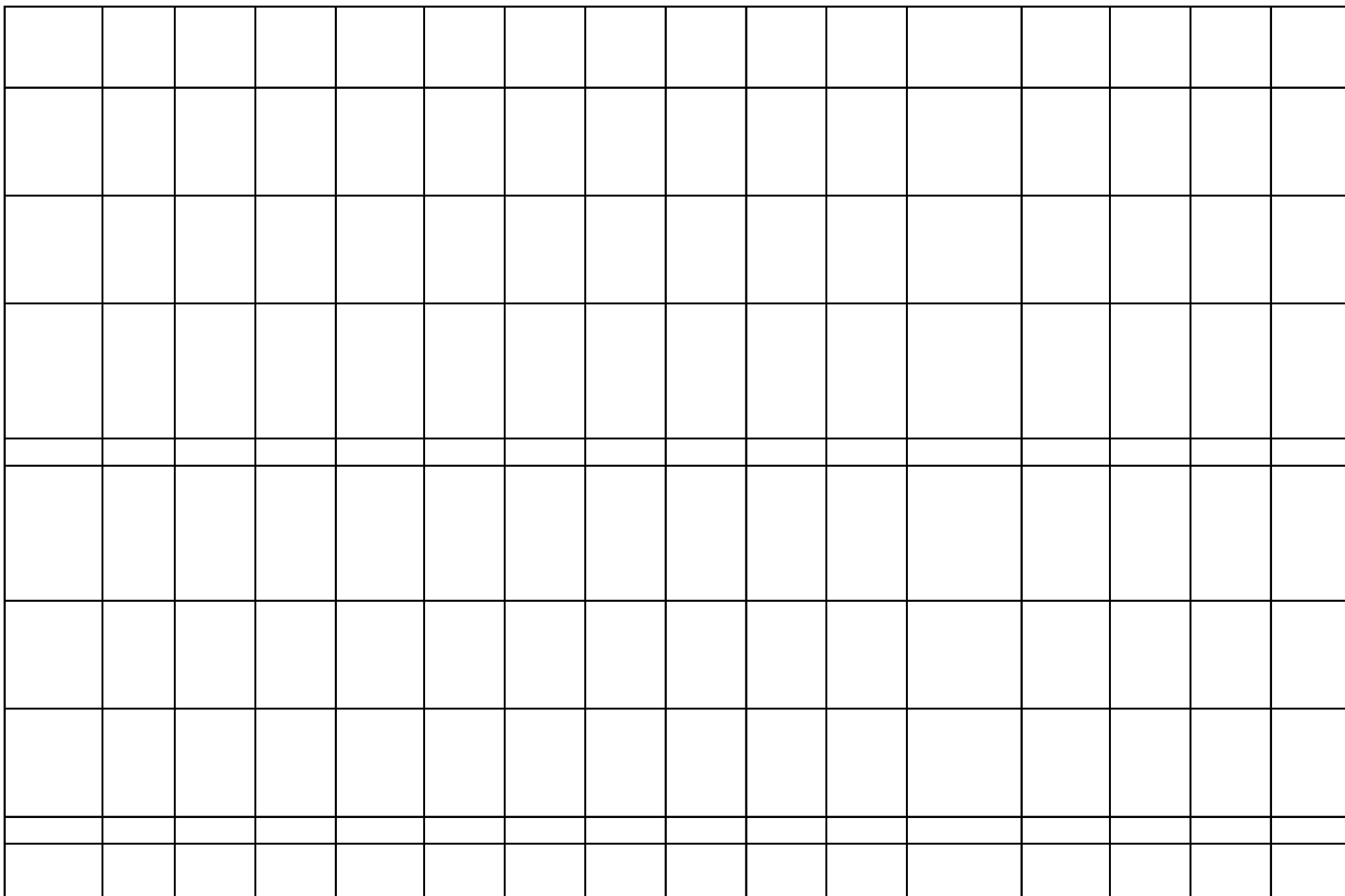
[illegible]

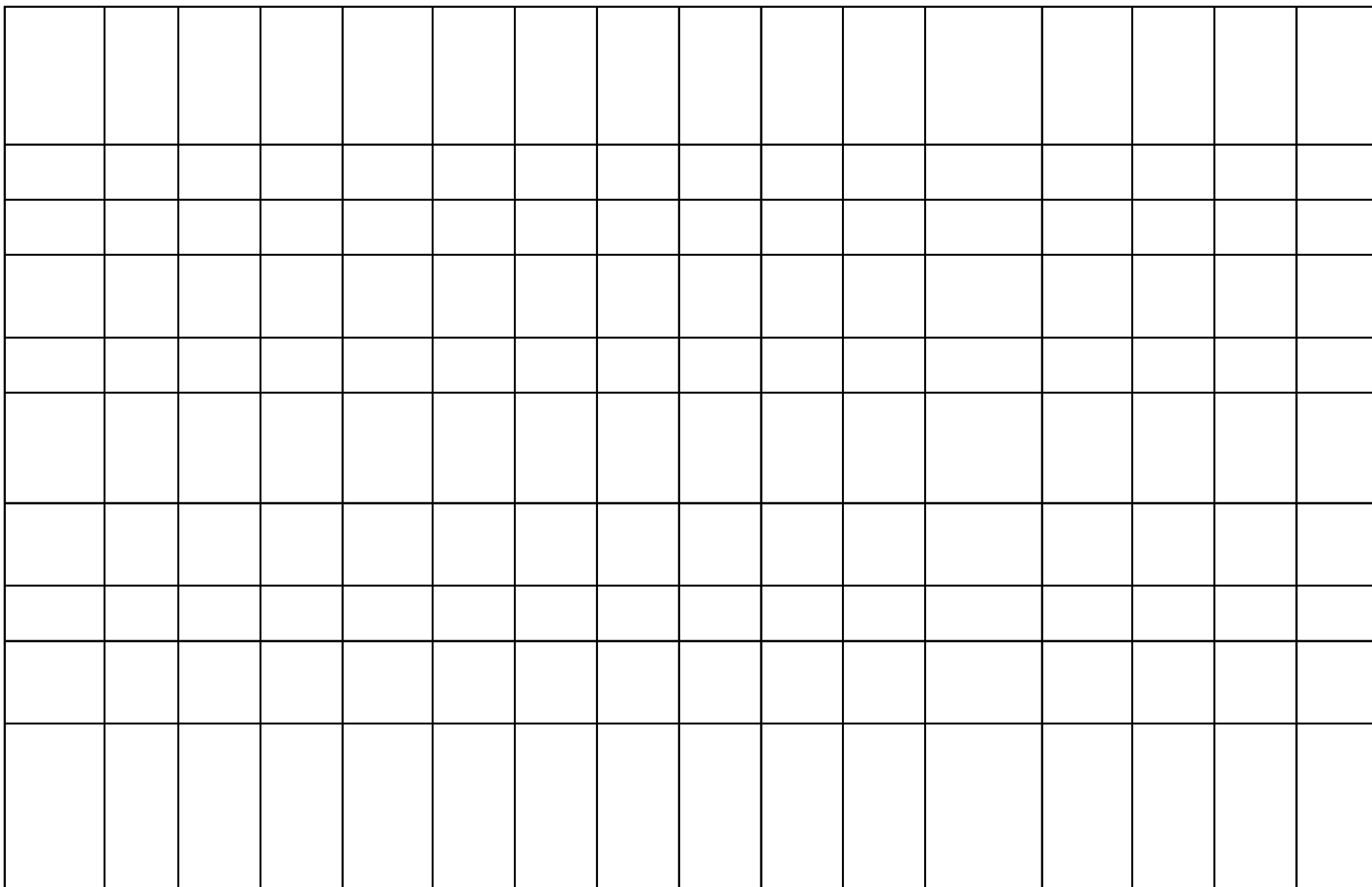


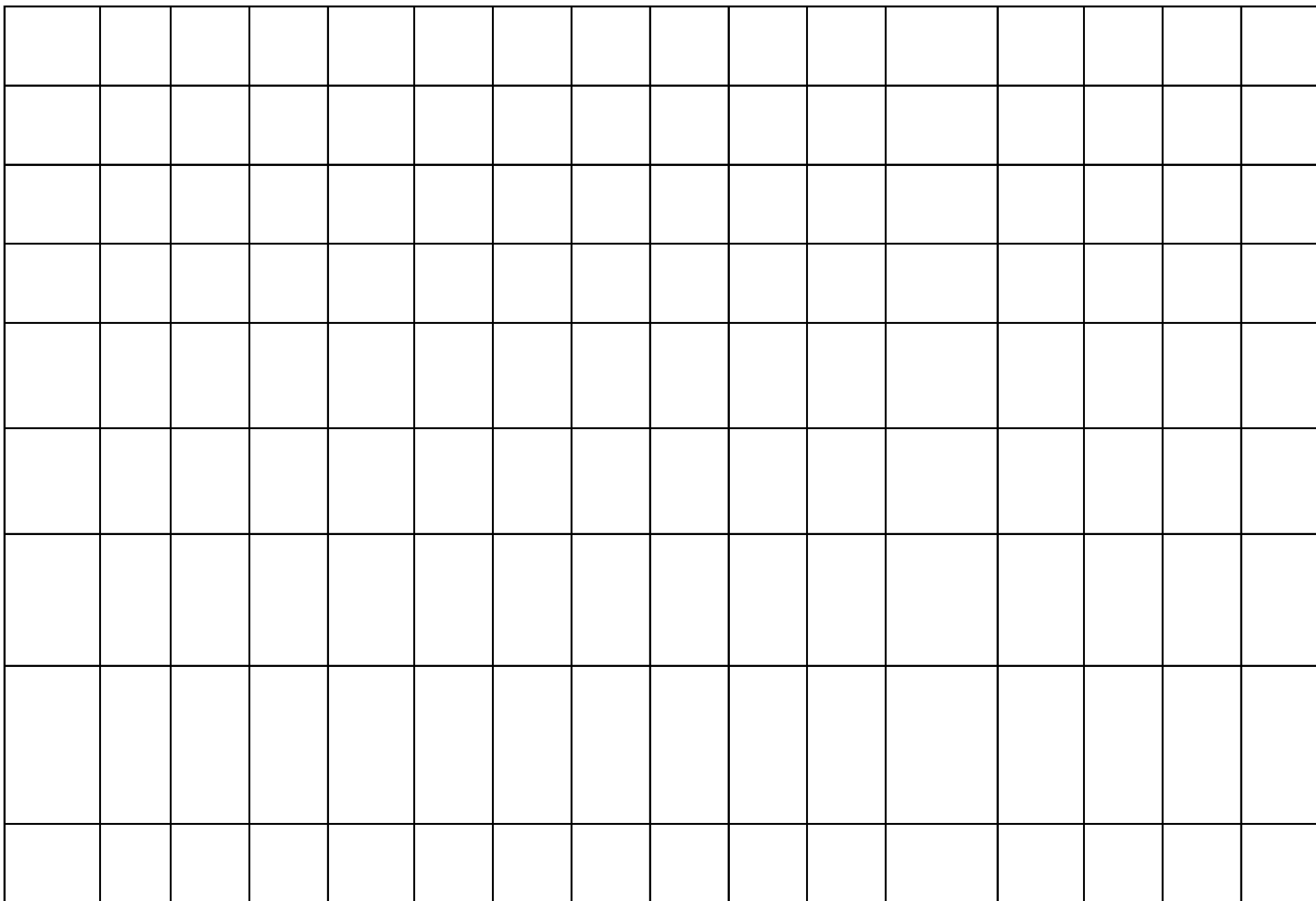


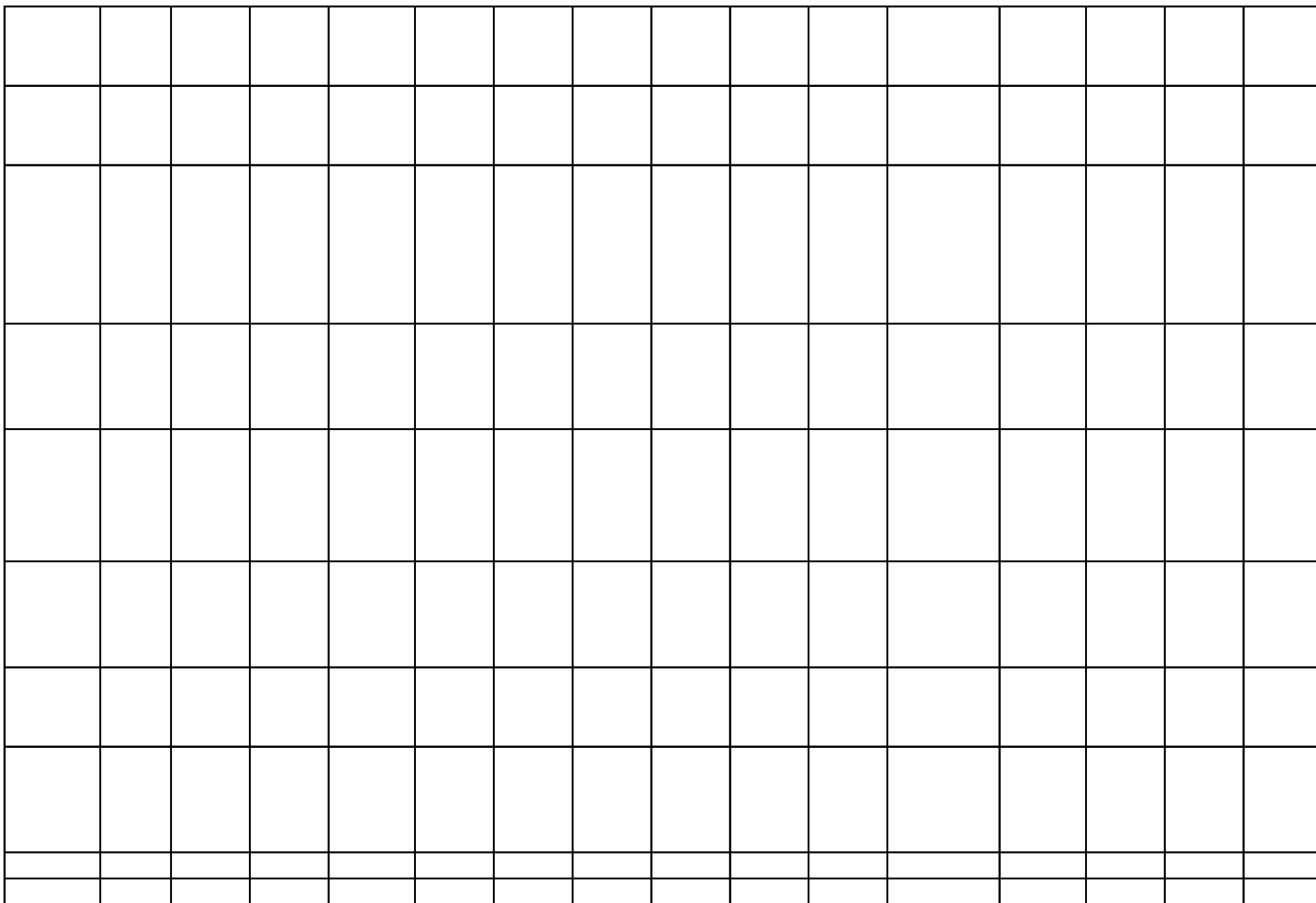
[illegible]

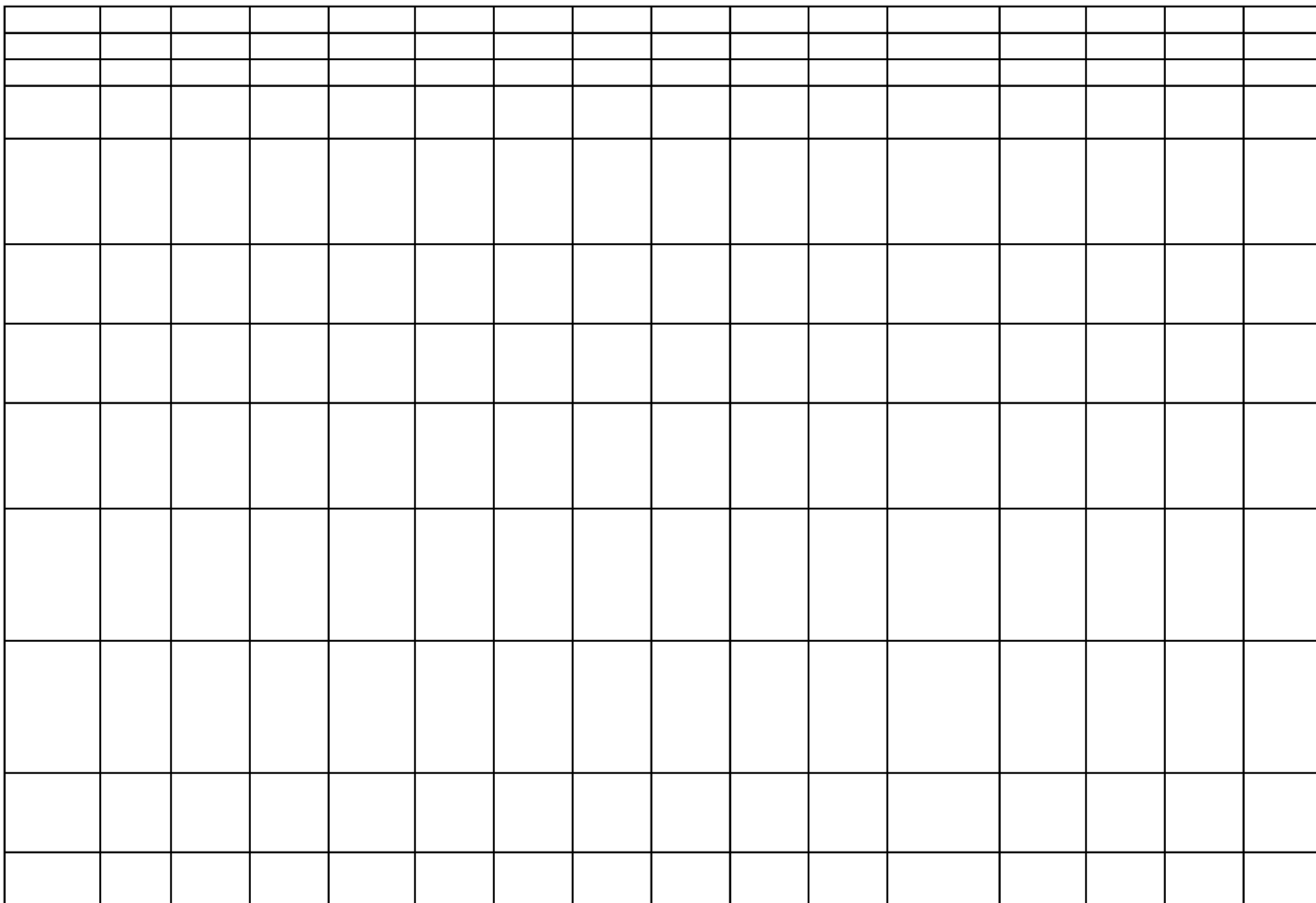


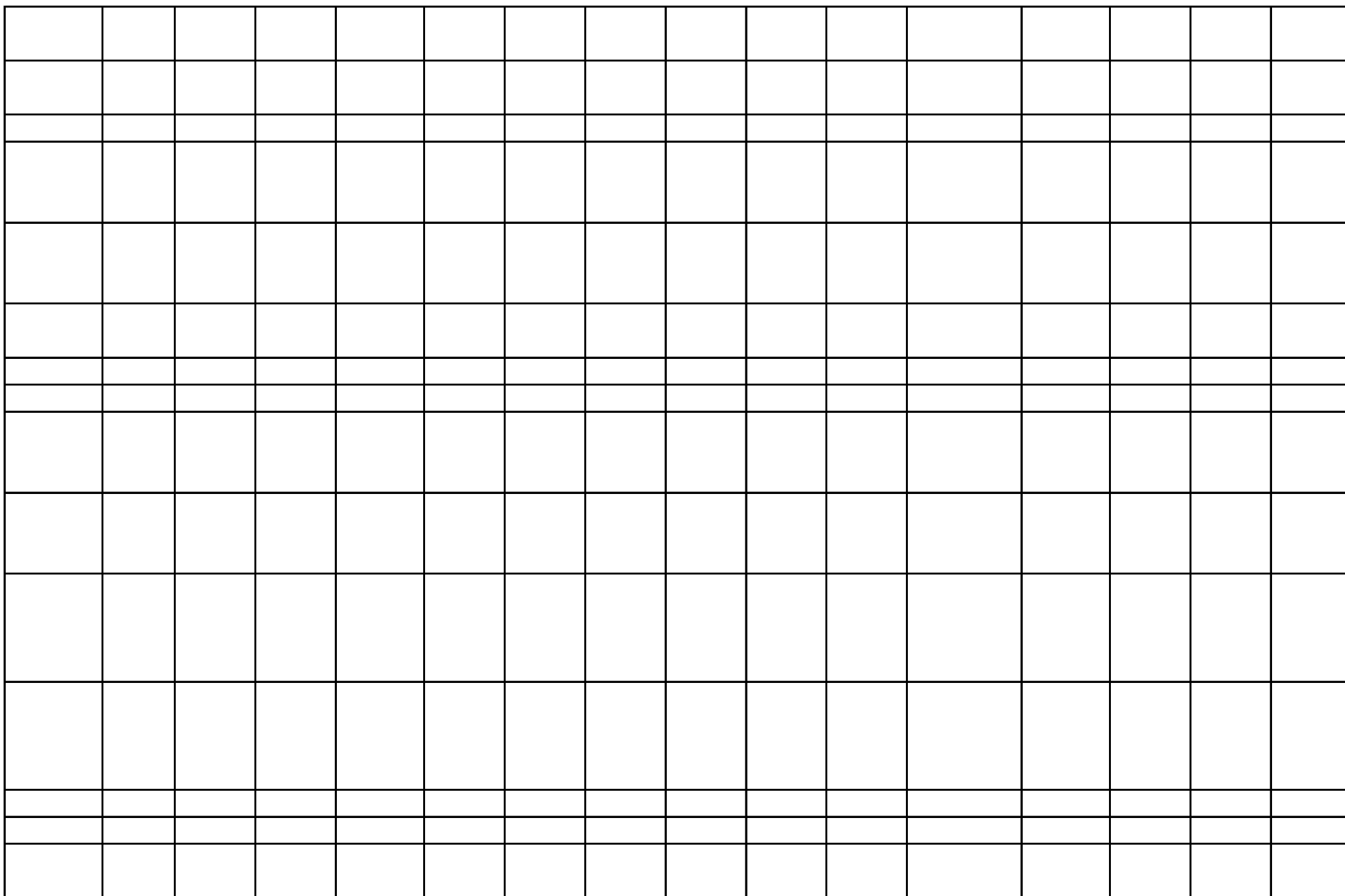




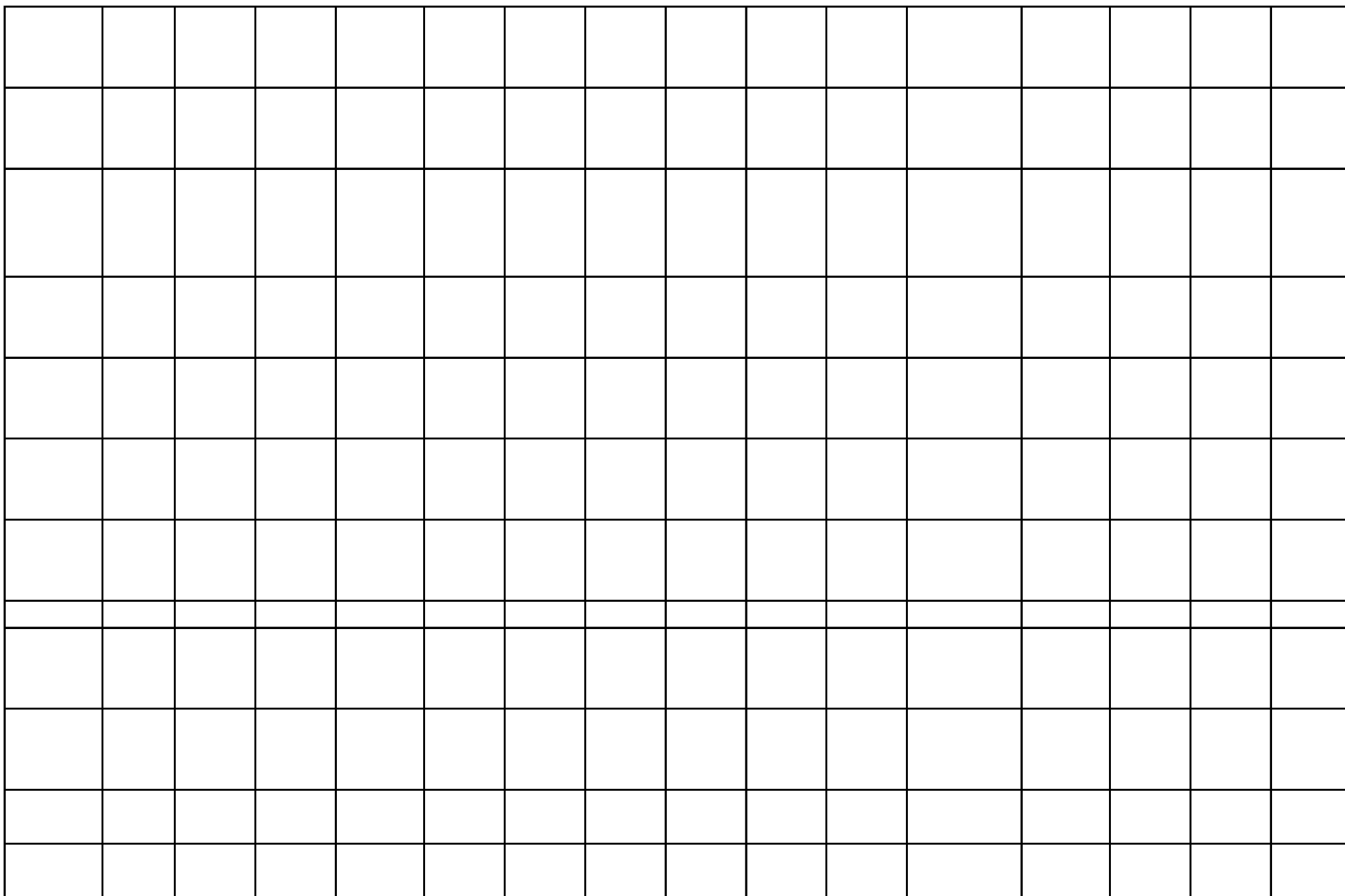


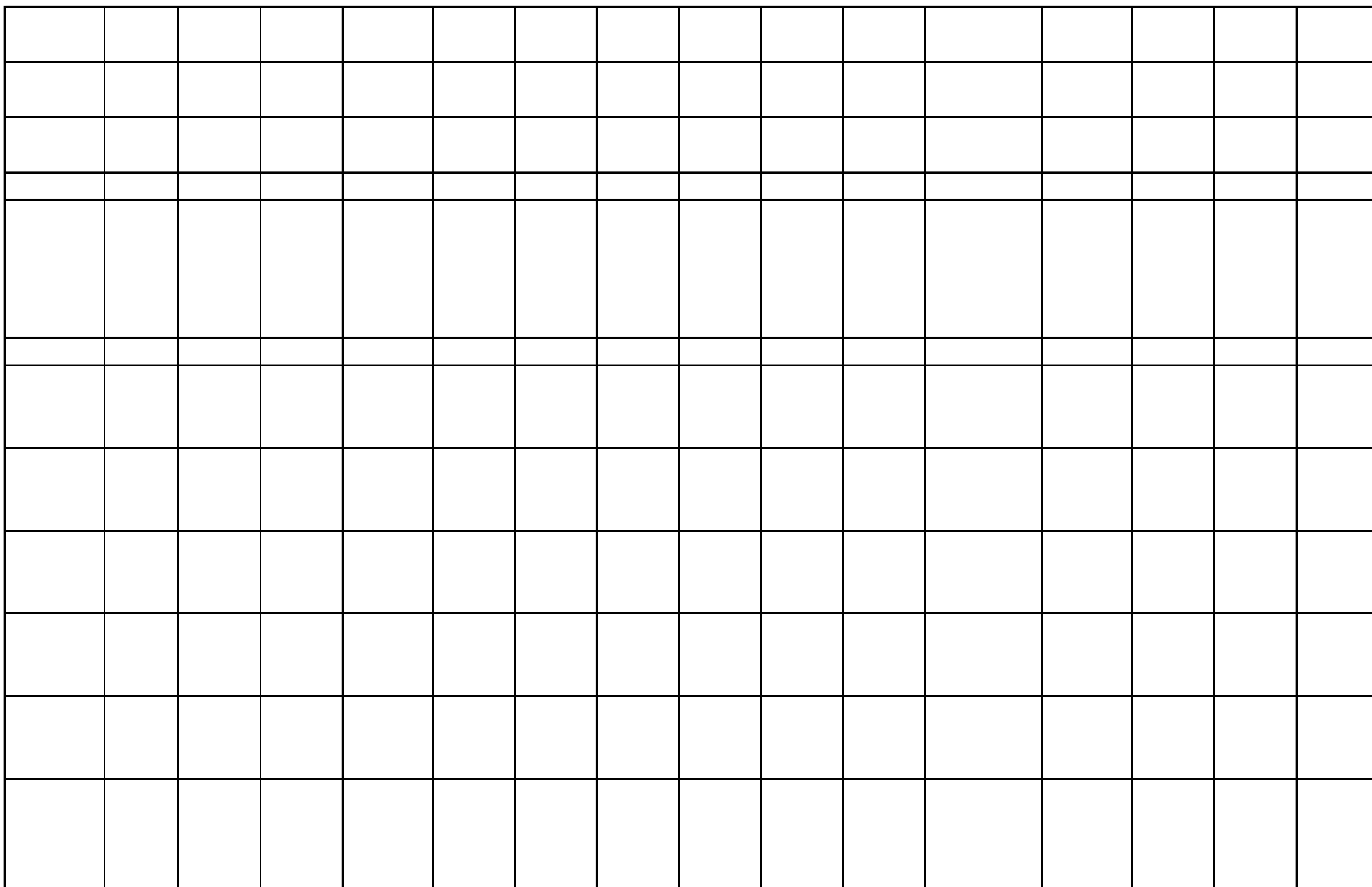






[illegible]





[illegible]

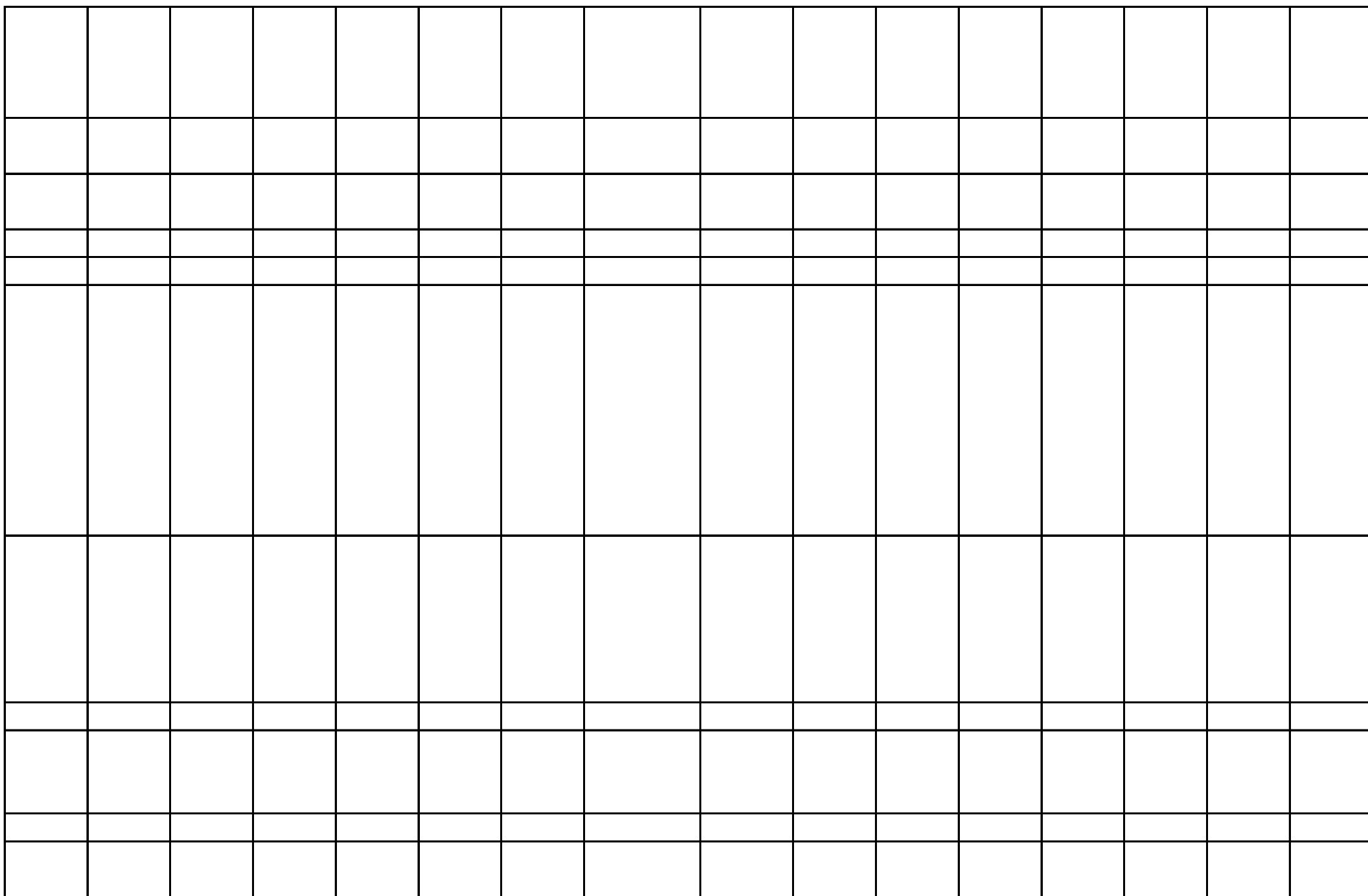
[illegible]

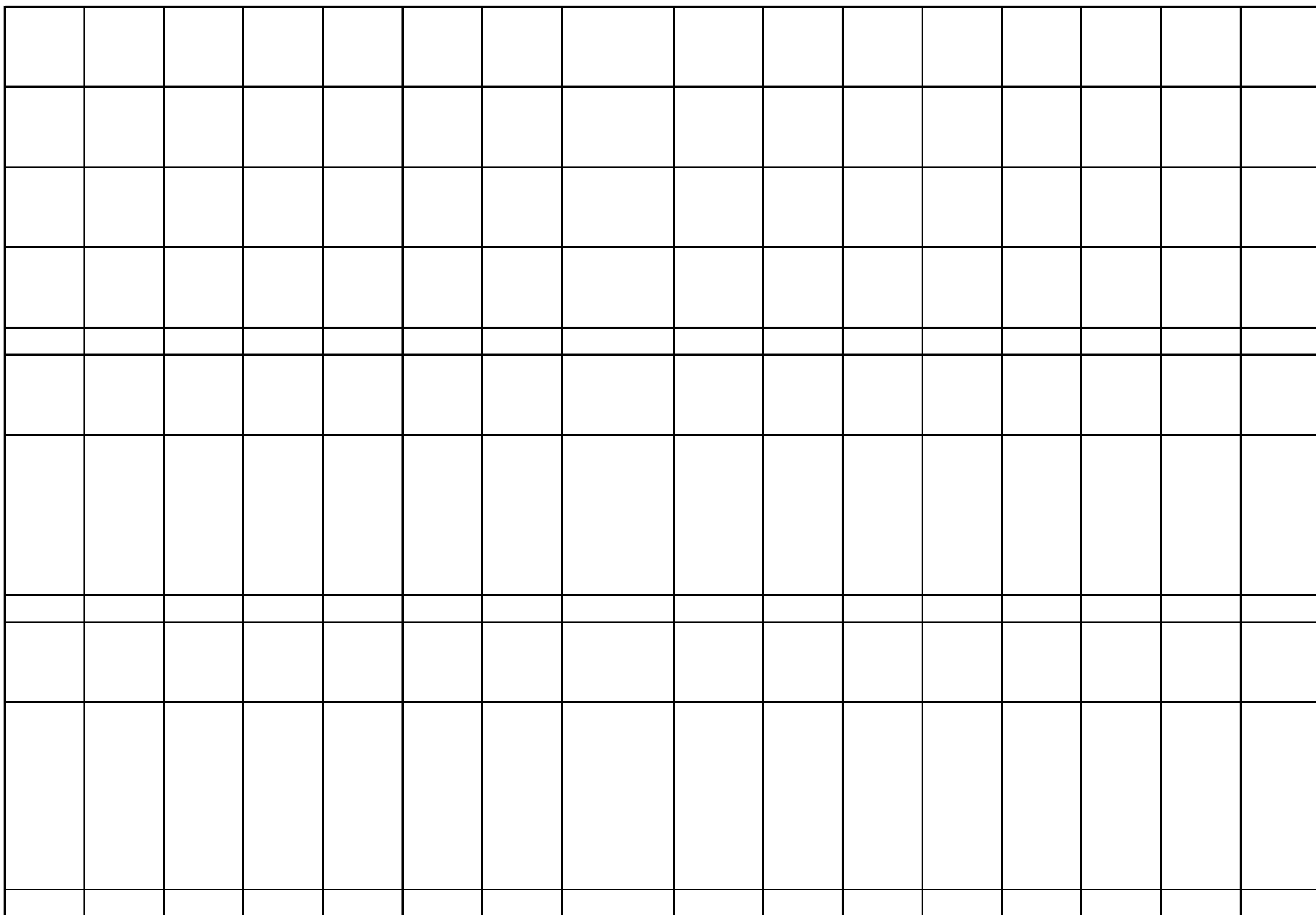
[illegible]

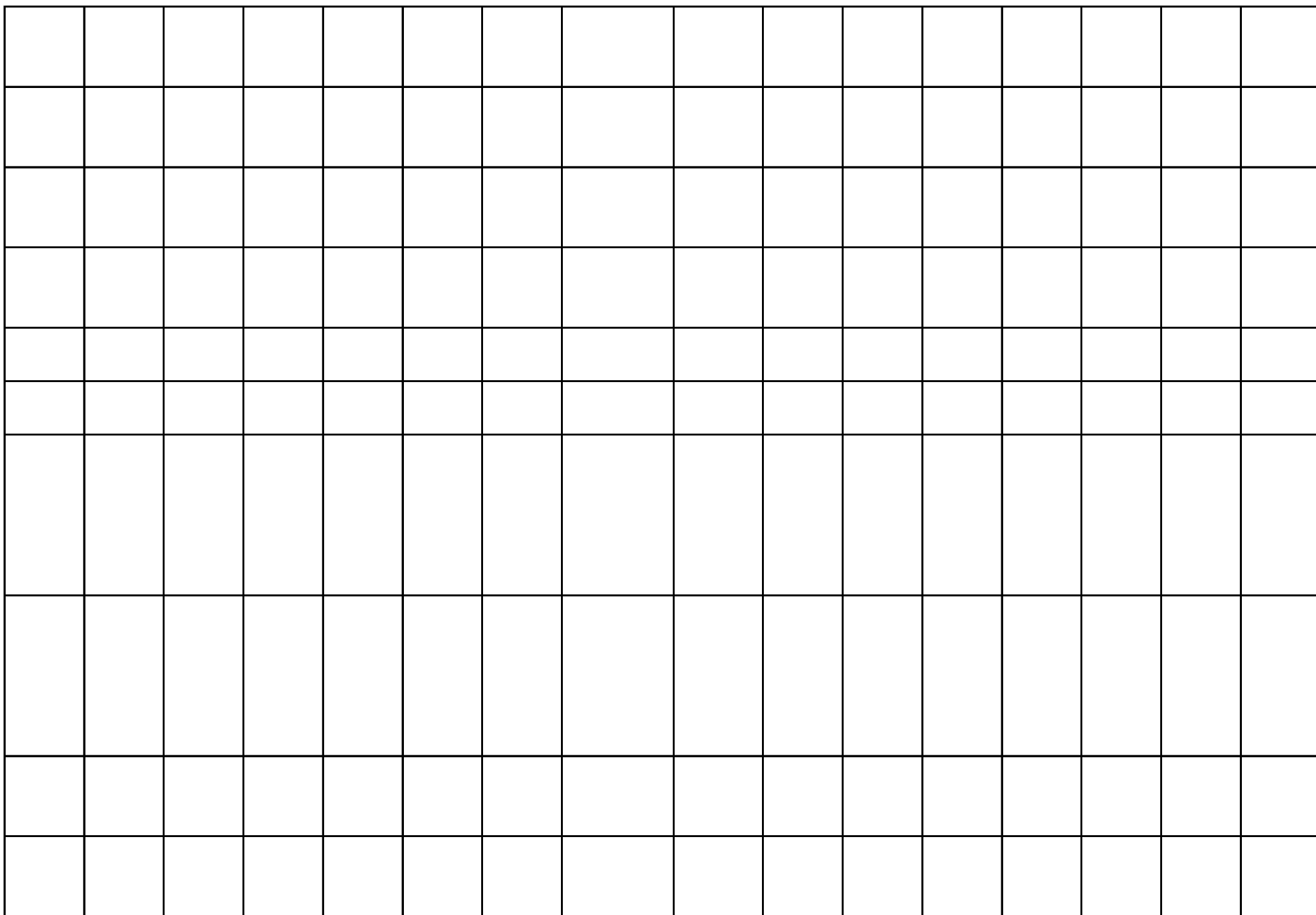
							Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Bihasal 5	630						
											Công ty Cổ phần Dược Vacoph arm	SaviPro lol Plus HCT 2.5/6.25	2200	2800	

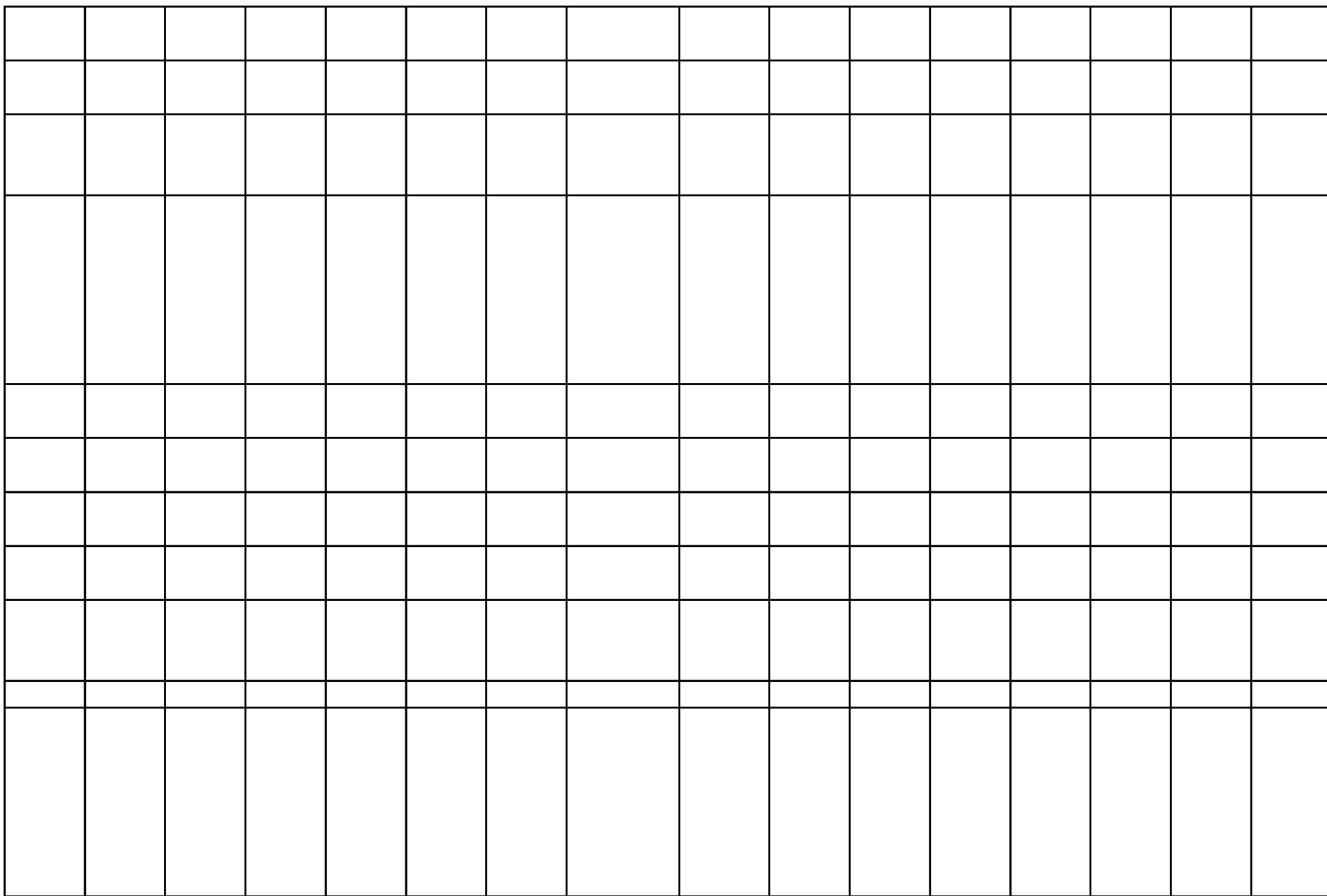
[illegible]

															Công ty TNHH Dược phẩm IVY





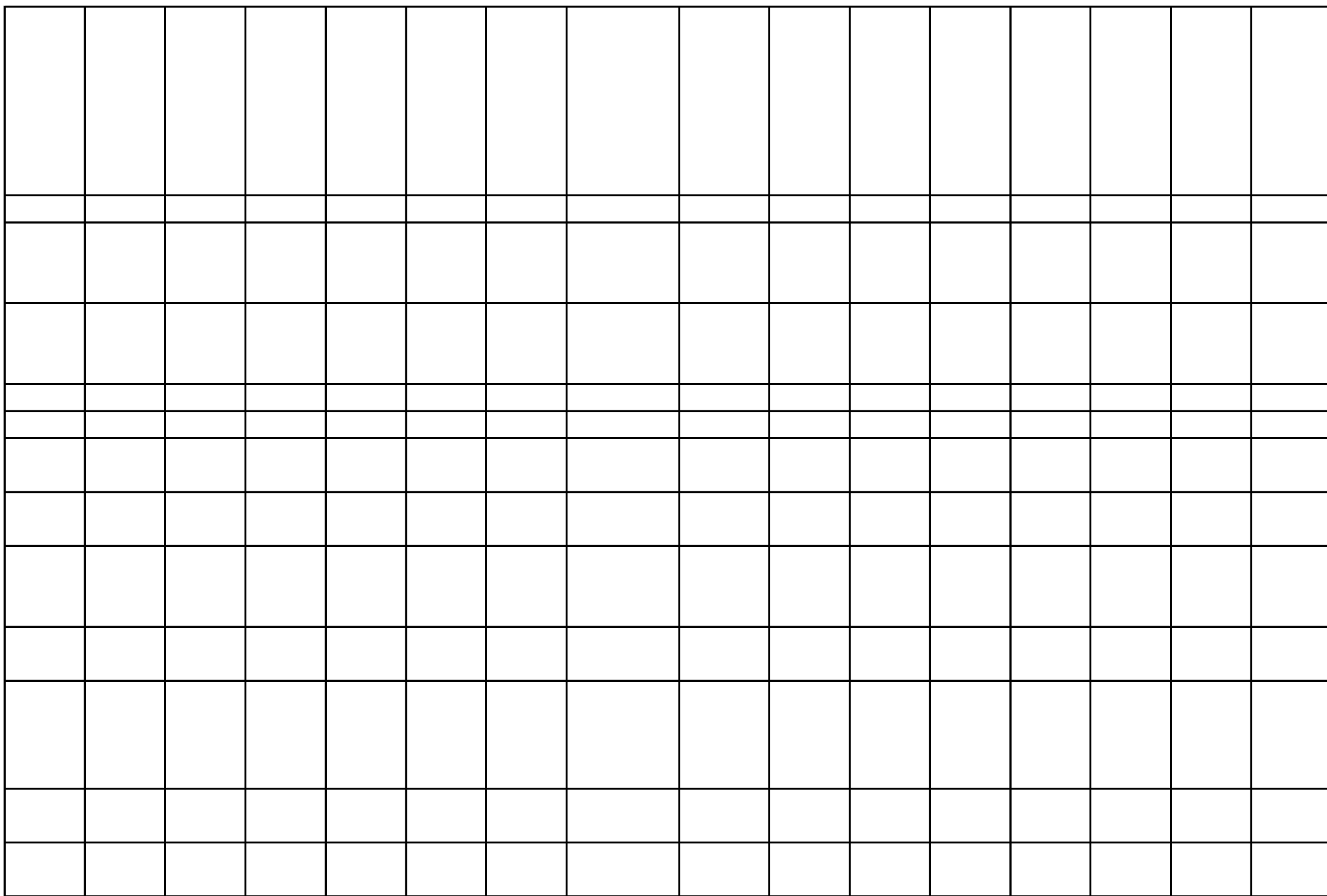


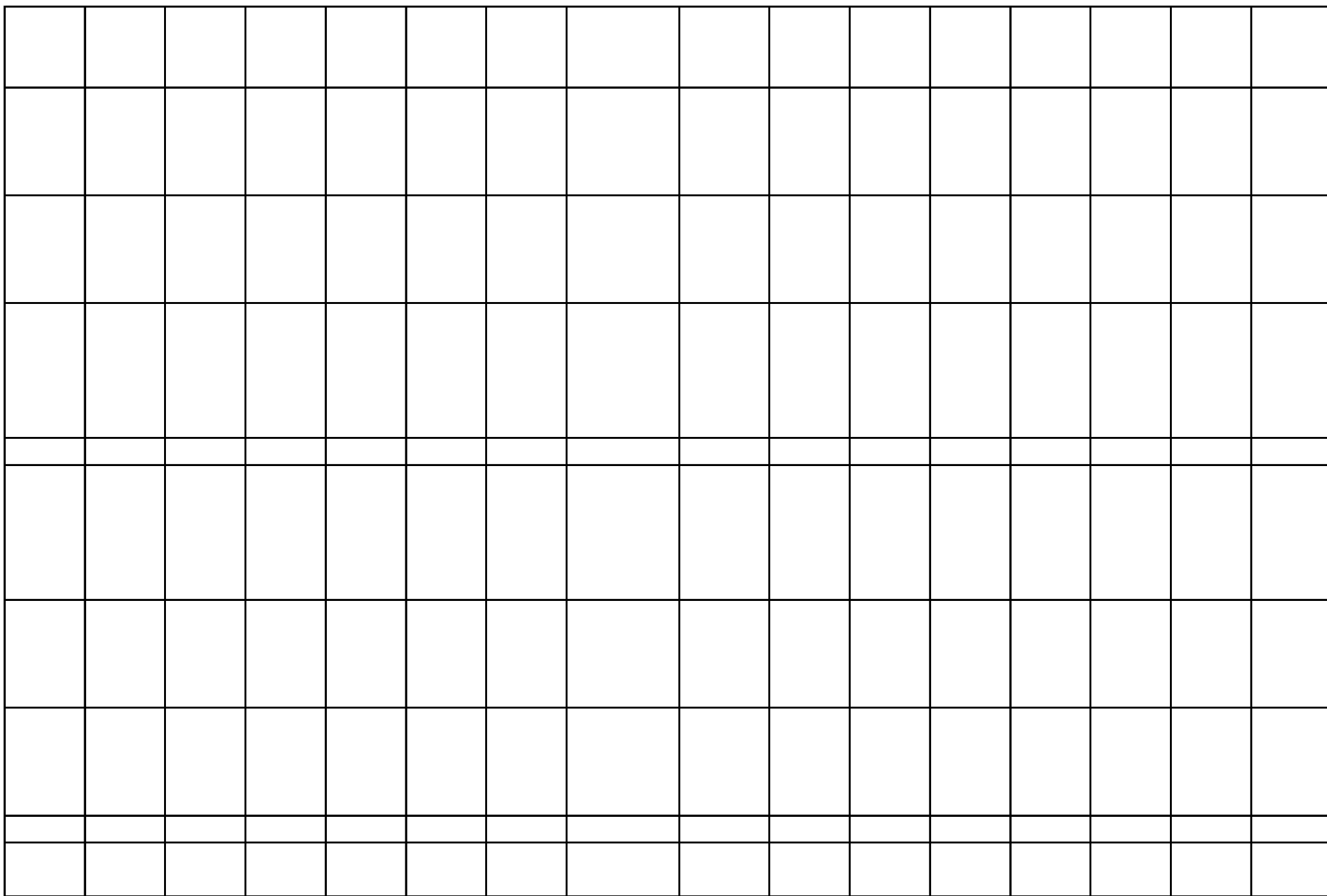


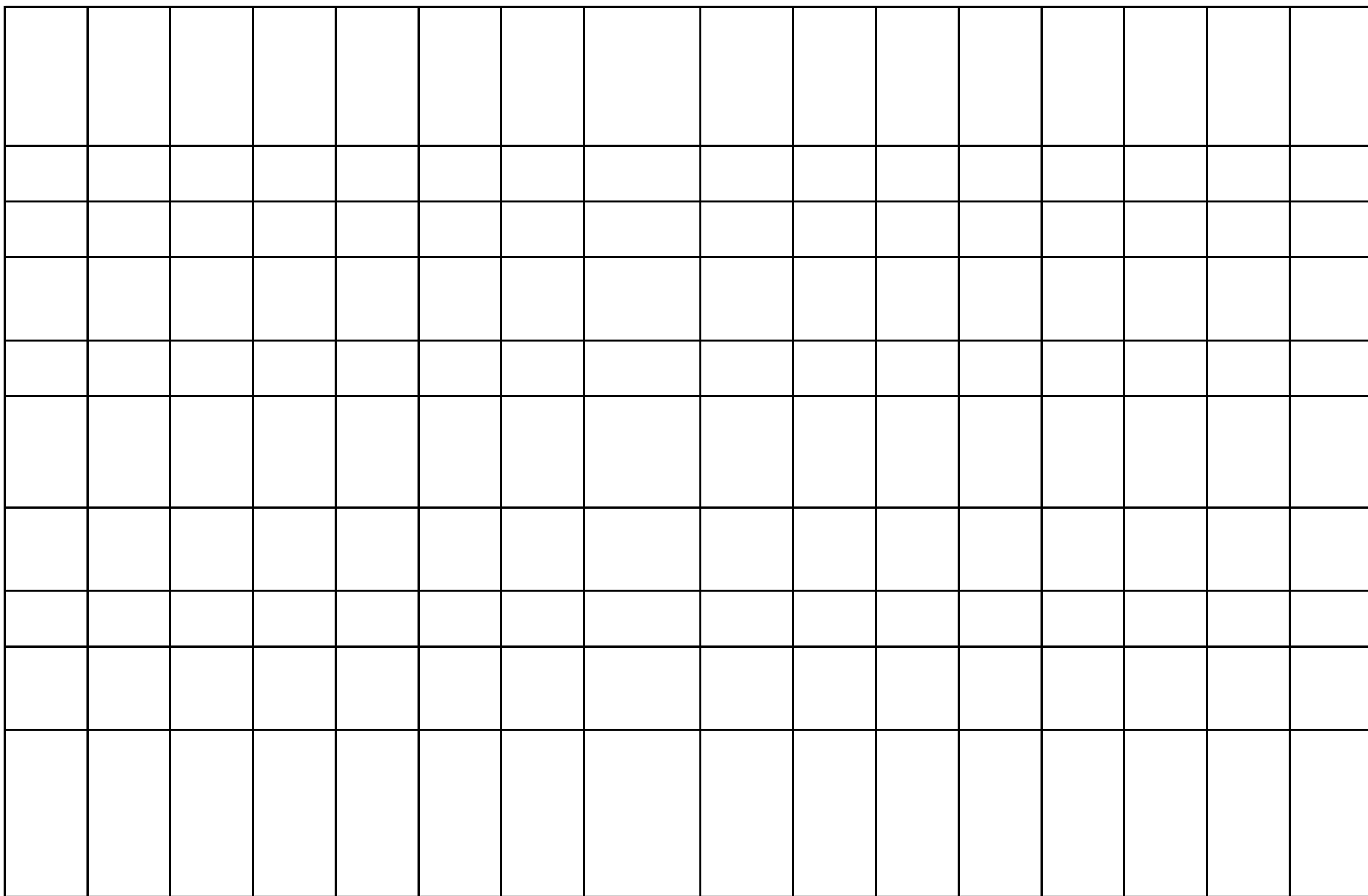
[illegible]

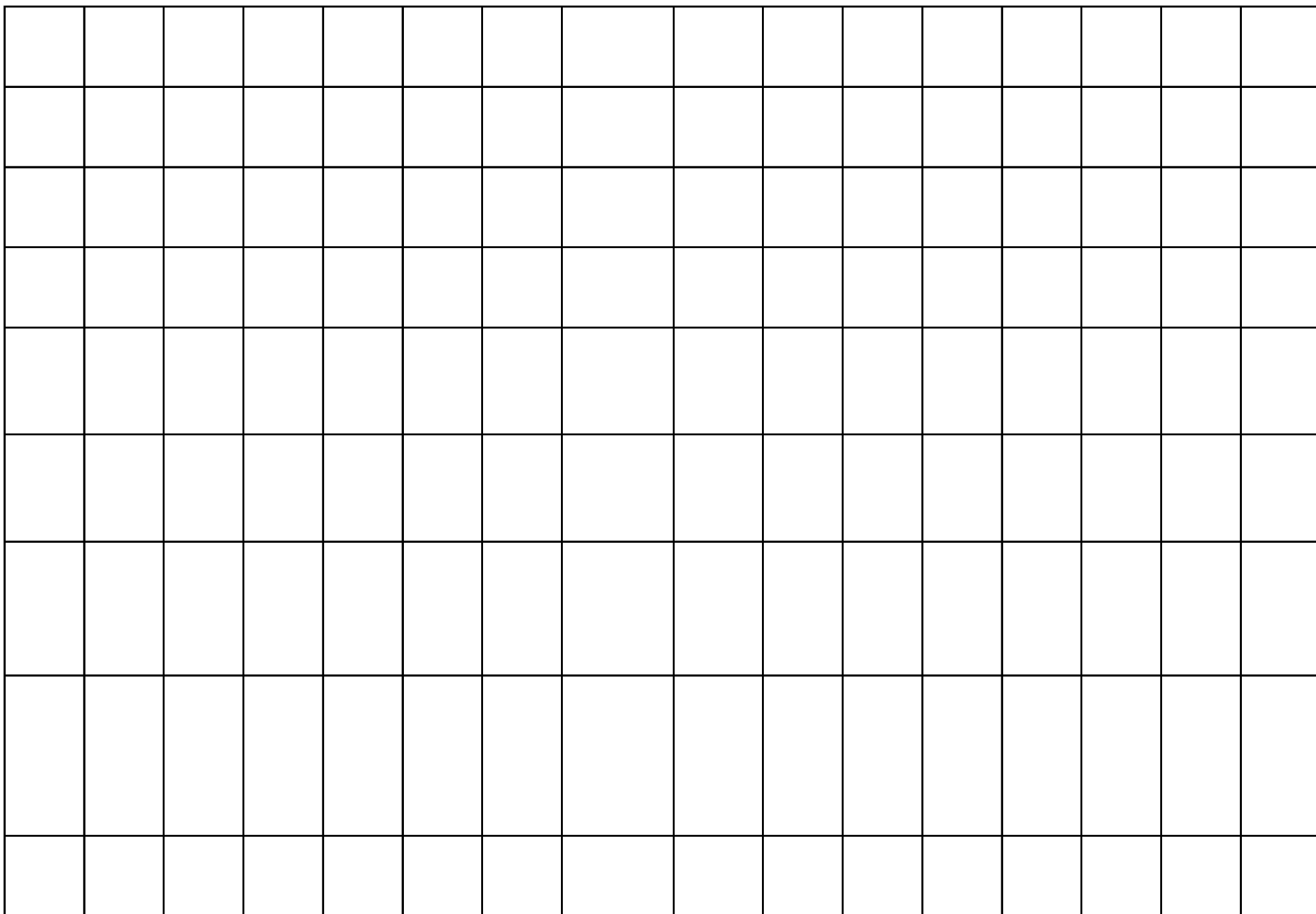
[illegible]

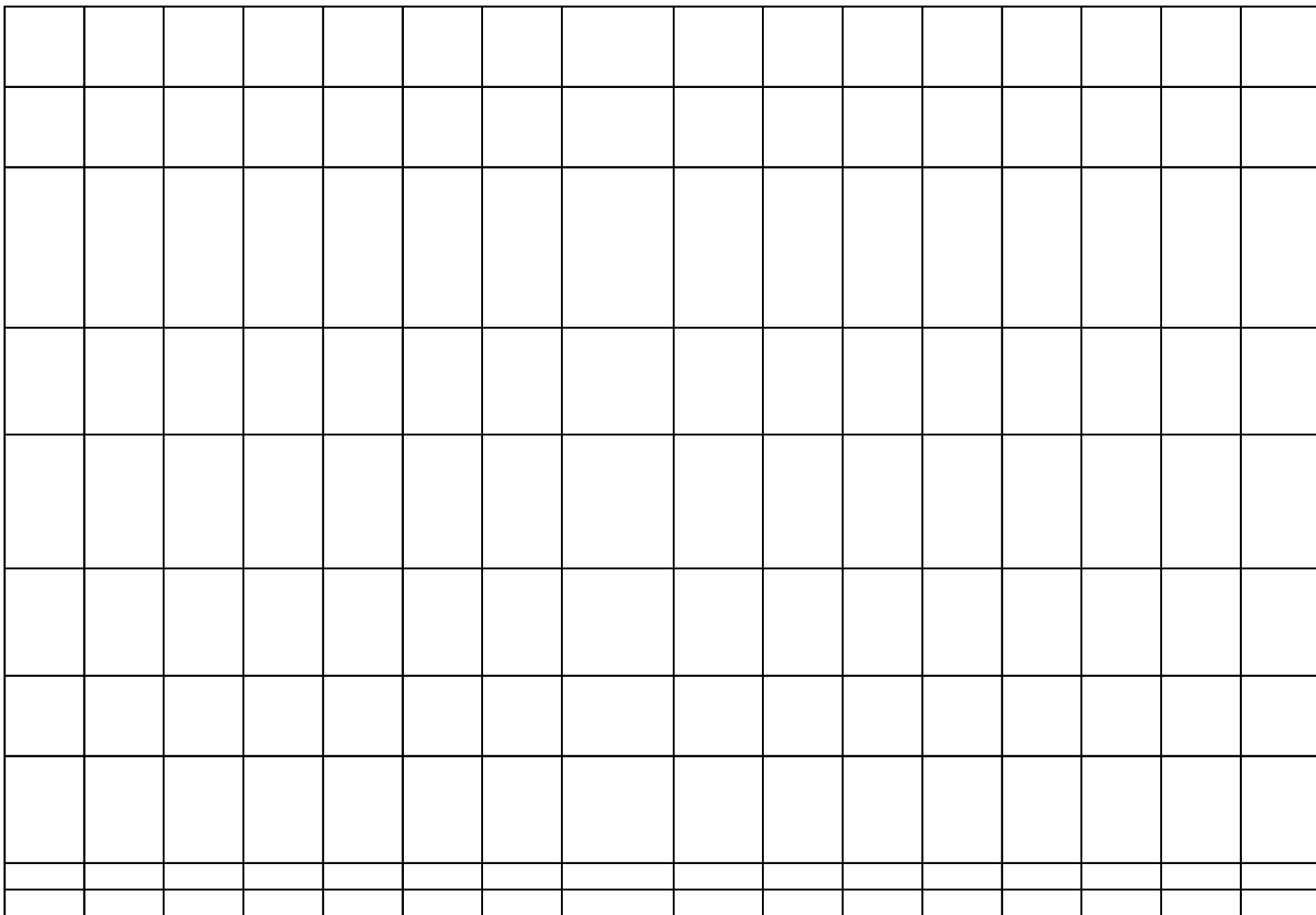
[illegible]

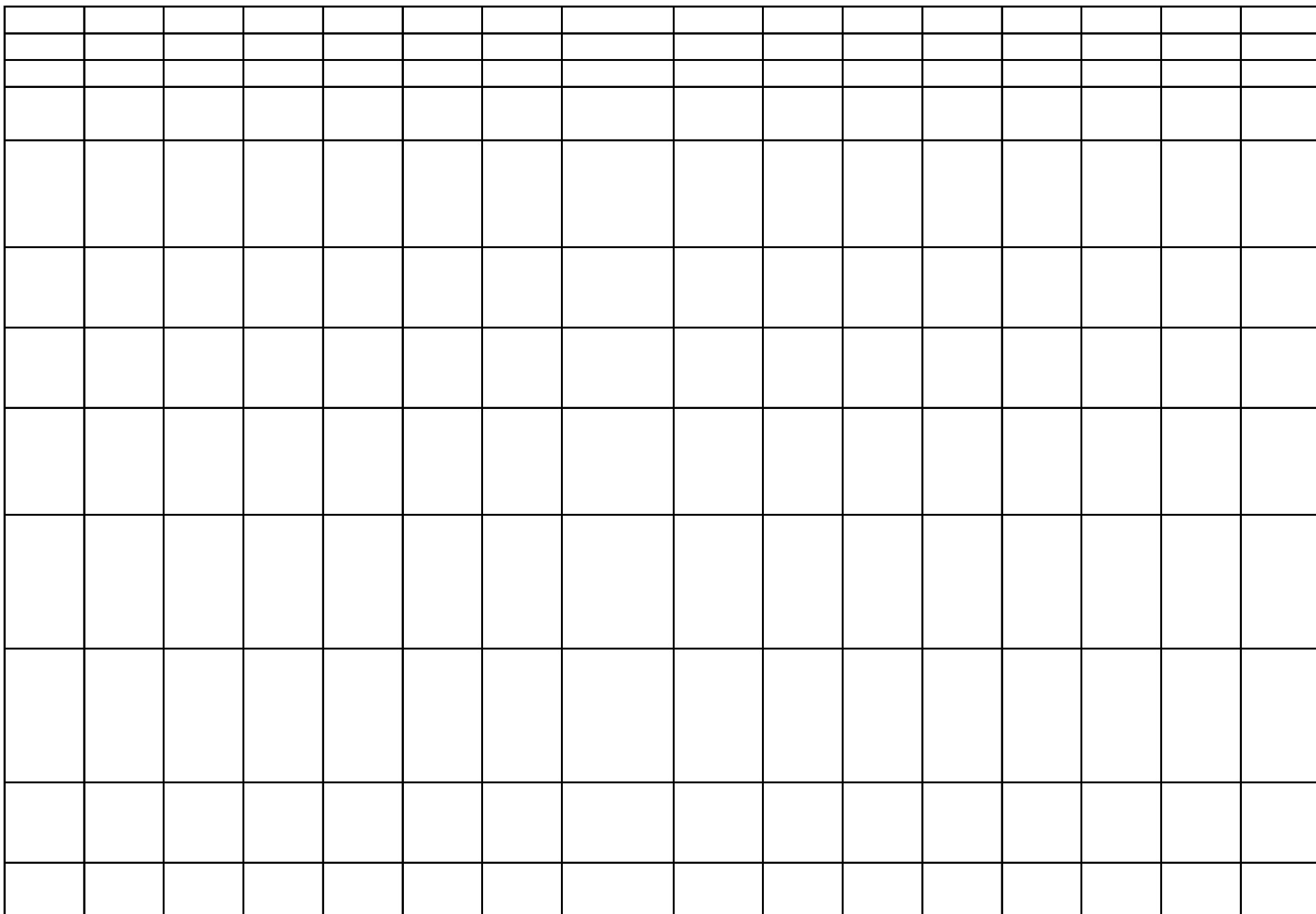


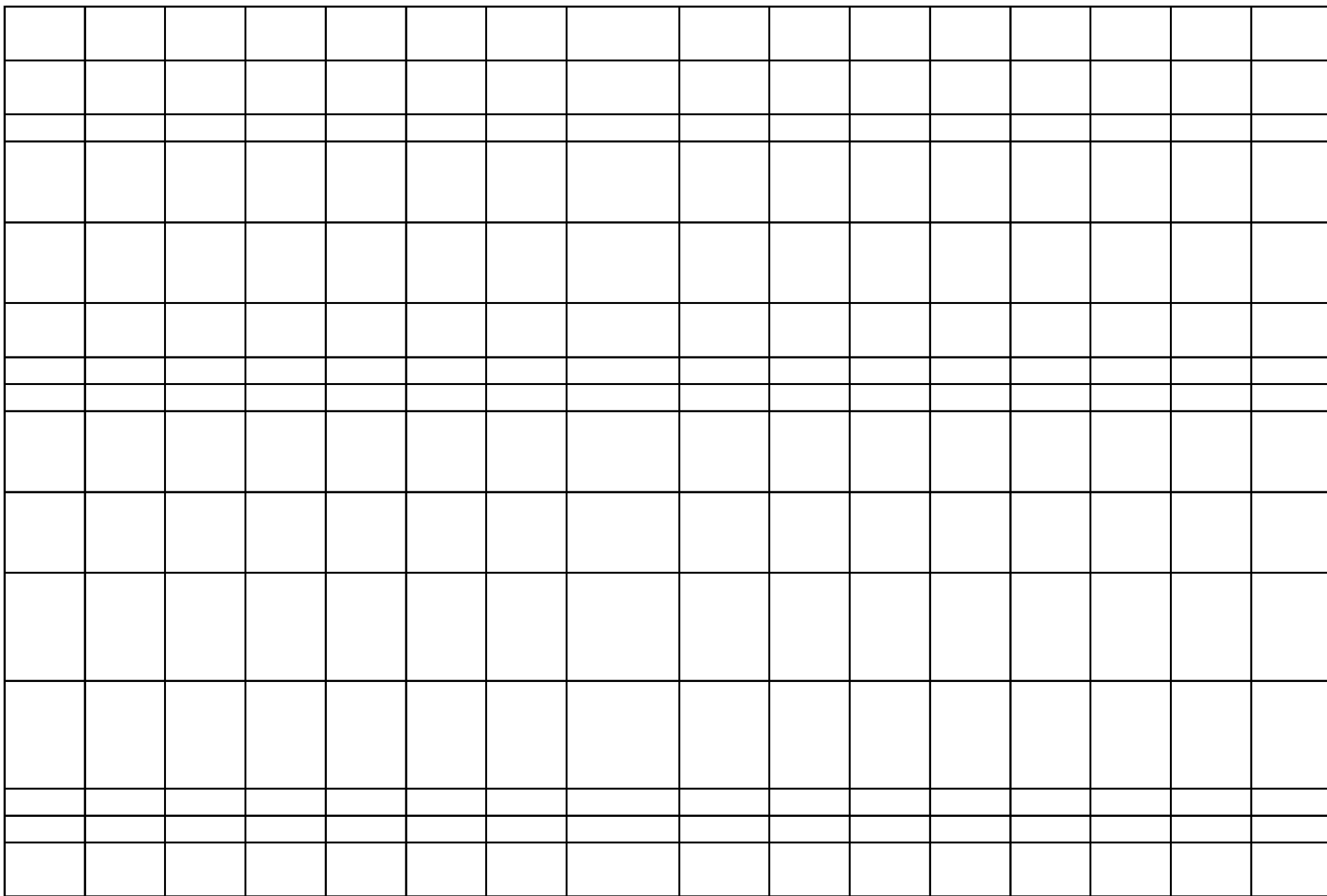


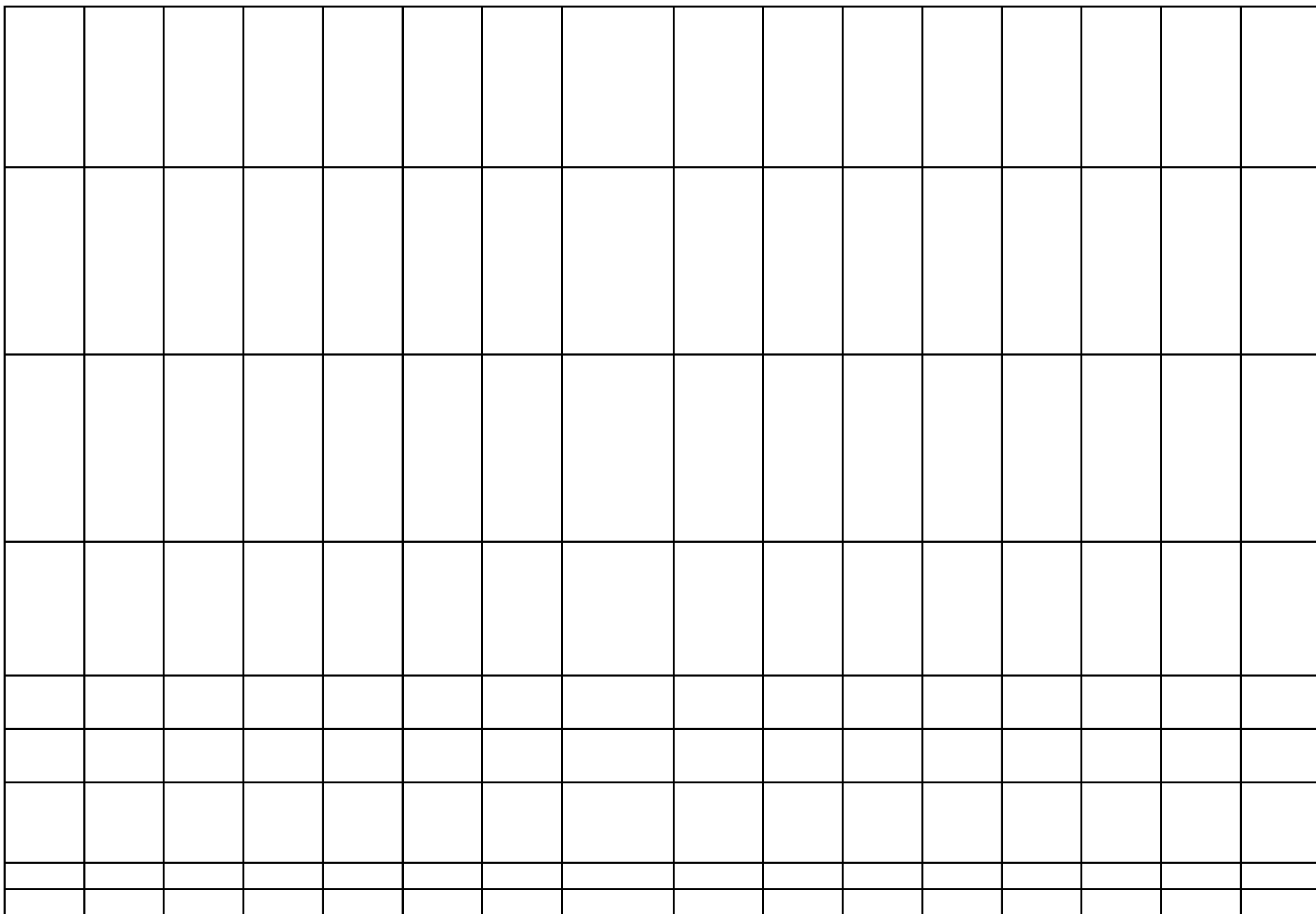


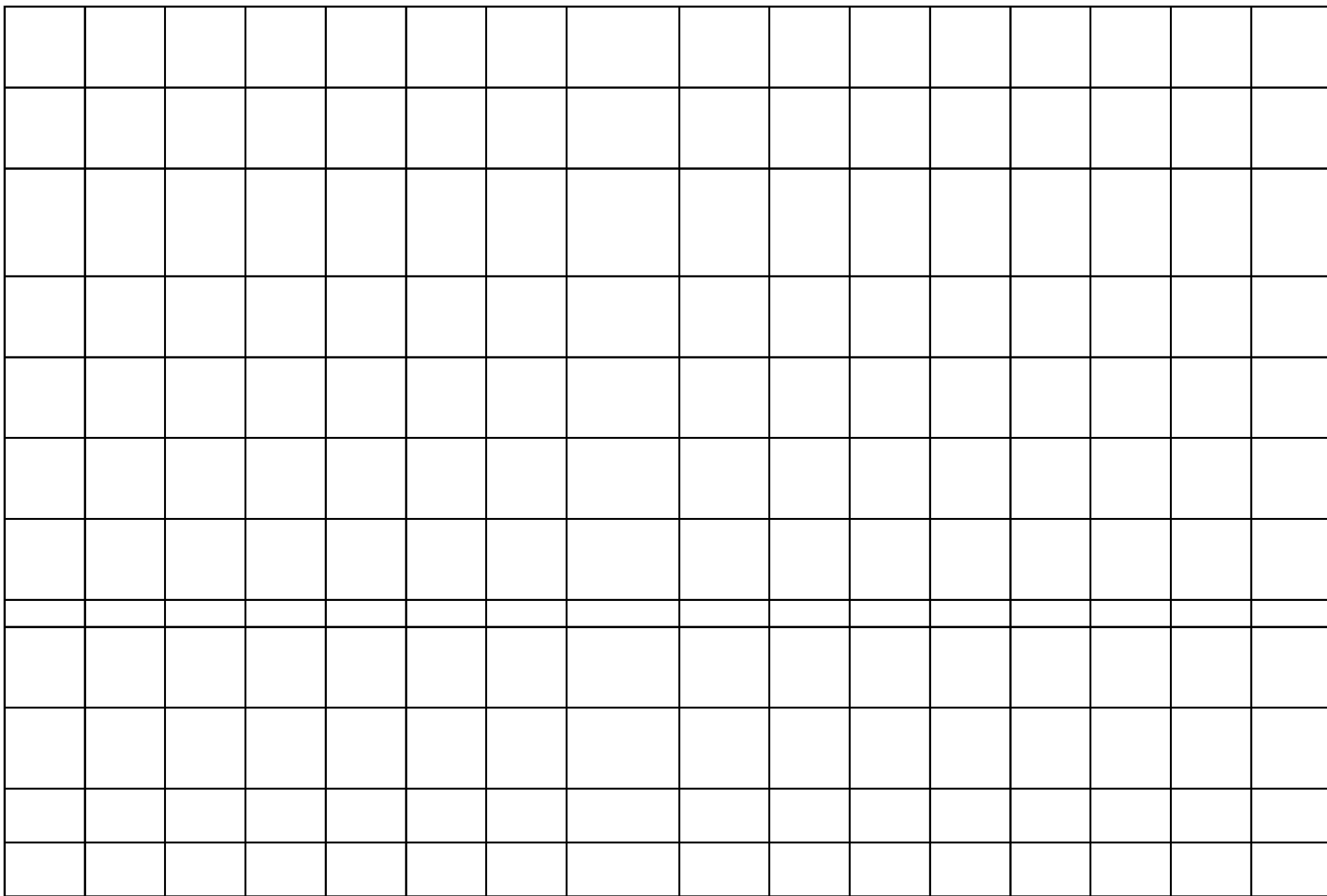












[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Febgas 250	8000		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Memlo ba Fort	1680		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]
